ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2850 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 28 tháng 11 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Tiền Hải.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011 - 2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 2819/QĐ-UBND ngày 16/12/2013 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (đợt 1, từ ngày 16/12/2013 đến ngày 31/12/2013); số 278/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 về việc phê duyệt Kế hoạch phân bổ xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các công trình nhóm 1 (từ ngày 05/02/2014 đến ngày 28/02/2014); số 504/QĐ-UBND ngày 18/3/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Kiến Xương, huyện Vũ Thư và huyện Tiền Hải; số 629/QĐ-UBND ngày 03/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Tiền Hải đăng ký đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới năm 2014; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố; số 911/QĐ-UBND ngày 06/5/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, huyện Tiền Hải và huyện Hưng Hà; số 1430/QĐ-UBND ngày 27/6/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các xã, thị trấn thuộc huyện Vũ Thư và huyện Tiền Hải; số 2064/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Thái Thụy và Tiền Hải; số 2389/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện Vũ Thư,

Hưng Hà, Kiến Xương, Tiền Hải, Đông Hưng, Thái Thụy và thành phố Thái Bình; số 2570/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Tiền Hải, Đông Hưng và Hưng Hà;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 106/TTr-VPĐP ngày 24/11/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Tiền Hải, cụ thể:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 24.245,1 tấn (16 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 23.471,1 tấn (16 xã);

(Có Phụ lục: 1, 2A, 2B chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo danh mục và khối lượng xi măng điều chỉnh của các xã thuộc huyện Tiền Hải trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;
- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã theo quyết định được duyệt;
- Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải và Ủy ban nhân dân các xã: Thực hiện tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ, quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông và Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tiền Hải; Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1:
KHỐI LƯỢNG XI MĂNG ĐIỀU CHỈNH CỦA CÁC XÃ
THUỘC HUYỆN TIỀN HẢI
(Kèm theo Quyết định số: 2850 /QĐ-UBND ngày 28 /11/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	**Tiền Hải (16 xã)**	**24.245,1**	**23.471,1**
1	Nam Hà	692,0	697,9
2	Nam Phú	685,1	685,1
3	Tây Ninh	2.284,0	2407,1
4	Đông Trà	1.733,3	1.833,3
5	Nam Thanh	2.053,7	1.616,5
6	Tây Phong	245,6	245,6
7	Đông Phong	2.800,8	2.735,5
8	Nam Trung	3.514,3	3.765,4
9	Vũ Lăng	1.422,2	1.654,1
10	Bắc Hải	1.725,8	1.725,8
11	Đông Xuyên	2.152,1	2.152,1
12	Đông Hải	84,1	84,1
13	Đông Trung	999,9	999,9
14	Tây Tiến	1.234,5	1.234,5
15	Đông Long	1.033,9	1.033,9
16	Nam Thịnh	1.583,8	600,3

Phụ lục 2A:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số: 2850 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng số (16 xã)				**24.245,1**
1	**Xã Nam Hà**				**692,0**
*	**Đường giao thông nội đồng**		496		**96,2**
	Từ 221B đến nghĩa trang Đông Hào	QĐ 2819	496	*Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	96,2
*	**Đường giao thông trục thôn**				**205,5**
	Bm 3,5m		***1.048***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***205,5***
	Từ ngã 3 Hán đến ngã tư Đức (đoạn từ ngõ ông Hán đến ngõ Đức và đoạn từ ngã tư Đức đến Miếu đông)	QĐ 2819	457		89,6
	Từ 221B - Nhà văn hóa thôn Hướng Tân	QĐ 2819	200		39,2
	Từ ngã ba cây đa đến cầu bà Ri thôn Đông Hào (đoạn từ 221b đến ngõ Vinh và đoạn từ ngõ Vinh đến cầu bà Ri)	QĐ 278	391		76,7
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**				**390,3**
	Bm 3,0m		***1.972***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***289,8***
	Từ cửa ông Lý đến cửa ông Hải (cầu Trừ đến cầu Đệ)	QĐ 2819	369		54,2
	221b cũ - ngõ Hiếu	QĐ 2819	155		22,8
	Ngõ Bính - ngõ Định	QĐ 2819	208		30,6
	Ngõ ông Ngợi - ngõ Phụng	QĐ 2819	220		32,3
	221B đến ngõ Đảng	QĐ 2819	170		25,0
	Ngã ba anh Sáng - ngõ Khả	QĐ 278	170		25,0
	Ngã ba Thuân - trục thôn Đông Quách	QĐ 278	251		36,9
	Cầu ông Thuấn đến cầu ông Đệ (221b Kế - ngõ Lý	QĐ 278	235		34,5
	Ngã ba ông Trị - ngã tư ông Bôi	QĐ 278	194		28,5
	Bm 2,5m		***817***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***100,5***
	Từ đường QPS7 đến ngõ ông Hoàng Kim	QĐ 2389	52		6,4
	Từ 221B - ngõ Thuật- Sắc	QĐ 2389	60		7,4
	Từ đường 221B- ngõ ông Sửu	QĐ 2389	50		6,2
	Từ trục thôn- ngõ Tơn Ngải	QĐ 2389	100		12,3
	Từ trục thôn - ngõ ông Hưu	QĐ 2389	110		13,5
	Từ trục thôn- ngõ ông Kha	QĐ 2389	85		10,5
	Từ 221B - ngõ Huấn	QĐ 278	160		19,6
	Ngõ ông Đãi - ngõ Thuẫn	QĐ 278	30		3,7
	Từ 221B - ngõ Đạm - Hân	QĐ 278	170		20,9

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
2	**Xã Nam Phú**				**685,1**
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**				**685,1**
	Bm 3,0m		***3.240***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***476,3***
	Bà Hoạt đến ông Điệu	QĐ 504	430		63,2
	Ông Gia đến dốc đê ông Lập	QĐ 504	270		39,7
	Đoạn đền Mẫu	QĐ 504	150		22,1
	Từ nhà ông Vân đến ông Hai	QĐ 2819	1.100		161,7
	Đường ngõ Chùa	QĐ 2819	53		7,8
	Từ nhà ông Vũ Minh đến bà Sang	QĐ 2819	260		38,2
	Từ nhà ông Đoan đến bà Tươi	QĐ 2819	117		17,2
	Ông Thủy đến ông Oánh	QĐ 278	517		76,0
	Từ ông Minh Cúc- Ông Chuyện	QĐ 278	123		18,1
	Đường nhánh cấp I trục thôn ra nghĩa địa	QĐ 278	220		32,3
	Bm 2,5m		***133***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***16,3***
	Từ nhà ông Cân đến ông Điệu	QĐ 2819	66		8,1
	Từ nhà bà mai đến bà Mẫm	QĐ 2819	67		8,2
	Mở rộng		***3.849***		***192,5***
	Từ nhà ông Nhuân đến ông Giá (MR 1,8m)	QĐ 2819	376		18,8
	Từ nhà ông Thiện đến ông Nhuần (MR 1,7m)	QĐ 2819	260		13,0
	Từ ông Hệ đến ông Giang (MR 1,3m)	QĐ 2819	217		10,9
	Từ ông Vân đến ông Sao (MR 1,3m)	QĐ 2819	134		6,7
	Cửa ông Xuân - ông Lau (MR 1,8m)	QĐ 2819	236		11,8
	Từ ông Liệu đến ông Phú (MR 1,7m)	QĐ 2819	247		12,3
	Từ ông Toại đến bà Thanh (MR 1,7m)	QĐ 2819	306		15,3
	Từ ông Trình đến ông Tiền (MR1,3m)	QĐ 2819	403		20,2
	Từ ông Tuân đến ông Chiến (MR 1,5m)	QĐ 2819	368		18,4
	Từ ông Thật đến ông Phán (MR 1,3m)	QĐ 2819	286		14,3
	Từ ông Thế đến bà Bì (MR 1,2m)	QĐ 2819	132		6,6
	Từ ông Tiệp đến ông Thắng (MR 1,3m)	QĐ 2819	105		5,3
	Ông Ngoạn đến ông Vượng (MR 1,3m)	QĐ 504	208		10,4
	Từ ông Nhuần- ông Minh Cúc (MR 1,8m)	QĐ 504	374		18,7
	Giáp nhà ông Ân (MR 1,3m)	QĐ 278	78		3,9
	Ông Nhuần đến ông Quất (MR 1,3m)	QĐ 278	118		5,9
3	**Xã Tây Ninh**				**2.284,0**
*	**Kênh cấp 1 loại 3**		**1.736**	***B>0,9m***	**265,6**
	M 23	QĐ 629	595		91,0
	M 24	QĐ 629	581		88,9
	Mương đường BV 6	QĐ 629	560		85,7
*	**Đường giao thông trục thôn**				**505,4**
	Bm 3,5m		***285***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***55,9***
	Khu Đường Đình Đại Hữu	QĐ 2819	285		55,9
	Bm 3,0m		***2.676***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***449,5***

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ bốt điện vào Tam Bạn đoạn 1	QĐ 647	240		40,3
	Trục thôn từ ông Tuất đến nhà ông Ngọc	QĐ 2819	511		85,8
	Từ nhà ông Chắn đến cống Chăn Nuôi	QĐ 2819	62		10,4
	Đường từ Đình vào Tây Lương	QĐ 2819	408		68,5
	Đường nhà ông Thắng đến nhà ông Ruân	QĐ 2819	357		60,0
	Đường cầu bà Việt xuống cuối Làng	QĐ 2819	872		146,5
	Ngõ ông Phương lên đường Nhựa	QĐ 2819	226		38,0
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**				**1.488,4**
	Bm 3,0m		***2.216***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***325,7***
	Từ ông Hà đến nhà ông Liêm	QĐ 2819	130		19,1
	Từ ông Phiên tới ngã Ba khu nhà ông Nha	QĐ 2819	71		10,4
	Nhà ông Dũng xuống nhà ông Tính	QĐ 2819	774		113,8
	Trạm điện Bắc Mương tới ông Bích	QĐ 2819	215		31,5
	Từ cống 310 xuống lều anh Sơn	QĐ 2819	233		34,3
	Bờ ao ông Tiếm góc cua mở rộng	QĐ 2819	31		4,5
	Từ quán bà Nhài vào cửa ông Nhẫn (Diễn)	QĐ 2819	224		32,9
	Từ đường Đá vào nhà ông Tú	QĐ 2819	41		6,0
	Từ ông Ngông Thi tới ông Hoàng Đại	QĐ 2819	15		2,2
	Đường ngang Đề Thám	QĐ 2819	172		25,3
	Đường khu Quang Trung từ ông Giàng đến trục giữa thôn	QĐ 2819	191		28,1
	Đường giữa thôn đoạn 1	QĐ 2819	120		17,6
	Bm 2,5m		***8.351***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***1.027,0***
	Từ cột điện vào Tam bạn đoạn 2	QĐ 647	141		17,3
	Đường khu cụm dân cư nhà ông Phóng	QĐ 647	200		24,6
	Tuyến ông Đặng Kim	QĐ 647	140		17,2
	Đường ngõ ông Tiềm	QĐ 2064	80		9,8
	Từ nhà ông Đính xuống nhà ông Cường	QĐ 647	450		55,4
	Cụm dân cư ông Thái Bường (Vũ Thanh)	QĐ 647	422		51,9
	Đường vào bà Ngoan	QĐ 647	102		12,5
	Tuyến cụm dân cư nhà ông Phán	QĐ 647	170		20,9
	Tuyến cụm dân cư nhà Bà Thanh	QĐ 647	200		24,6
	Đường ngõ ông Toán	QĐ 2064	39		4,8
	Ngõ ông Hùng	QĐ 2064	145		17,8
	Đường ngõ ông Hân Hàn	QĐ 2064	50		6,2
	Nguyễn Đình Nguyên	QĐ 2064	20		2,5
	Ngõ ông Hạnh	QĐ 2064	80		9,8
	Đường Ngõ ông Tình	QĐ 2064	55		6,8
	Đường ngõ bà Phàm	QĐ 2064	45		5,5
	Đường Ngõ bà Riệp + ông Tín	QĐ 2064	150		18,5
	Đường từ cầu ông Thuông tới Miếu	QĐ 2819	131		16,1
	Từ Miếu tới cột điện ao bà Sáu	QĐ 2819	154		18,9

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ao bà Sáu đến nhà ông Đặng Khang	QĐ 2819	225		27,7
	Từ ao nhà bà Sáu lên cầu ông Thanh	QĐ 2819	141		17,3
	Từ ngã Ba khu nhà ông Nha tới ông Thọ	QĐ 2819	48		5,9
	Từ nhà ông Bút xuống nhà ông Phủng	QĐ 2819	425		52,3
	Đường nhánh cấp1 đường cửa ông Duyệt	QĐ 2819	95		11,7
	Từ nhà ông Cổn vào nhà ông Ảnh	QĐ 2819	344		42,3
	Từ nhà ông Trực vào nhà ông Thịnh	QĐ 2819	175		21,5
	Từ nhà bà Lý Cảnh vào khu nhà Thờ	QĐ 2819	95		11,7
	Đường từ nhà ông Nha vào ông Hiên	QĐ 2819	48		5,9
	Đường vào cụm dân cư nhà bà Tính	QĐ 2819	58		7,1
	Đường vào cụm dân cư nhà ông Vinh (Soái)	QĐ 2819	50		6,2
	Ngõ bà Thơ ra sông Ngọc Thụ Tây	QĐ 2819	190		23,4
	Từ cửa ông Biên xuống cửa ông Giỏi	QĐ 2819	289		35,5
	Từ nhà ông Diễn vào ngã ba cụ Nhẫn	QĐ 2819	308		37,9
	Từ cửa nha ông ThaiVận ra đồng	QĐ 2819	59		7,3
	Đường vào cụm dân cư nhà ông Củng	QĐ 2819	21		2,6
	Tuyến đường cụm dân cư ông Nguyễn Trung Thuấn	QĐ 2819	80		9.8
	Đường cụm dân cư nhà ông Tông Quang Dũng	QĐ 2819	75		9,2
	Từ khu Quang Trung Chay lên Tiên Hoàng (ông Túy)	QĐ 2819	373		45,8
	Đường khu nhà Thờ Tiên Hoàng (khu nhà thờ ngõ ông Tạc)	QĐ 2819	260		32,0
	Đường Đề Thám khu ông Thoại	QĐ 2819	199		24,5
	Đường giữa thôn đoạn 2	QĐ 2819	505		62,1
	Đường vành Đai đầu làng	QĐ 2819	505		62,1
	Đường Đề Thám (ông Thụy + ông Vàng)	QĐ 2819	235		28,9
	Đường vào khu di tích thôn Vĩnh Ninh	QĐ 2819	341		41,9
	Đường từ nhà ông Viện ra nhà ông Tấn	QĐ 2819	106		13,0
	Từ nhà ông Tiếp xuống nhà ông Lượng	QĐ 2819	190		23,4
	Đường khu dân cư nhà ông Thức	QĐ 2819	50		6.2
	Đường vào cụm dân cư ông Thái Huệ	QĐ 2819	30		3,7
	Tuyến nhà ông Trần Cường	QĐ 2819	57		7,0
	Mở rộng		***2.712***		***135,7***
	Từ nhà ông Ngông Thi lên nhà ông Hoàng Đại (MR1,4m)	QĐ 2819	161		8,1
	Từ cống 310 xuống lều anh Sơn (MR 1,5m)	QĐ 2819	647		32,3
	Từ nhà ông Bích tới cầu ông Ánh (MR 1,5m)	QĐ 2819	366		18,3
	Ngõ anh Tuấn vào cụ Nhẫn khu Trung Sơn (MR 1,3m)	QĐ 2819	373		18,7
	Từ cụ Nhẫn vào nhà ông Tơn khuTrung Sơn (MR1,2m)	QĐ 2819	169		8,4

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường vào ngõ ông Cật khu Trung Sơn (MR 1,5m)	QĐ 2819	140		7,0
	Từ nhà ông Hoàng Sến vào ông Nhẫn (MR 1,2m)	QĐ 2819	240		12,0
	Từ ông Hoàng Tú vào sau nhà Cụ Niệm (MR 1,4m)	QĐ 2819	235		11,8
	Từ nhà ông Hoàng Nam đến ông Hoàng Đuống (MR 1,3m)	QĐ 2819	120		6.0
	Nhà ông Dũng ra sông Ngọc Thụ Tây (MR 1,5m)	QĐ 2819	158		7,9
	Đường vào nhà Thờ họ giáo	QĐ 2819	104		5,2
*	**Công trình phụ trợ**		**1.000**		**24,6**
	Sân nhà văn hóa thôn Lạc Thành Bắc	QĐ 2570	1.000		24,6
4	**Xã Đông Trà**				**1.733,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**1.587,8**
	Bm 3,5m		***268***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***52,5***
	Đường cầu ông Thắng đến đê số 6	QĐ 2819	50		9,8
	Cầu ông Rao đến thổ ông Oanh	QĐ 2819	218		42,7
	Bm 3,0m		***3.193***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***536,5***
	Từ cống bà Lưu đến đường Cải Lương 1	QĐ 629	720		121,0
	Đường nam sông từ cống chợ đến Cải Lương	QĐ 629	473		79,5
	Từ chợ đến giáp Đông Xuyên	QĐ 629	720		121,0
	Từ cửa chùa đến giáp Đông Xuyên	QĐ 629	680		114,2
	Đường từ cầu trạm bơm đến cầu bê tông	QĐ 629	600		100,8
	Mở rộng		***19.955***		***998,8***
	Từ cửa ông Việt đến đường Cải Lương	QĐ 629	300		15,0
	Từ cầu ông Vân đến cống ông Xuất	QĐ 629	741		37,1
	Cửa bà Toan đến đường bê tông ông Điến	QĐ 629	203		10,2
	Đoạn 2 phía tây nhà trẻ xóm 3	QĐ 629	330		16,5
	Đường tây ông Gắng đến nhà trẻ xóm 3	QĐ 629	619		31,0
	Từ nhà trẻ xóm 1 đến đường bê tông bà Toan	QĐ 629	183		9,2
	Đường bê tông bà Toan đến ông phạm Đoán	QĐ 629	150		7,5
	Đường miếu xóm 1 đến ông Phạm Đô	QĐ 629	70		3,5
	Đường bê tông xóm 2 đến thổ ông Đinh Hấn	QĐ 629	50		2,5
	Từ thổ ông Sẵn đến cầu ông Rao	QĐ 629	588		29,4
	Từ biến thế đến giáp ông Tuyến Dứa	QĐ 629	207		10,4
	Giáp ngõ ông Gia đến bờ vùng	QĐ 629	83		4,2
	Từ sau ông Chan đến giáp thổ ông Thoan	QĐ 629	250		12,5
	Đường trục xã đến thổ ông Nguyễn Chung	QĐ 629	75		3,8
	Đường trục thôn đến ao ông Duẩn	QĐ 629	600		30,0
	Đường từ thổ ông Hóa đến thổ ông Hiến	QĐ 629	70		3,5
	Đường cứu nạn đến giáp thổ bà Tuyến	QĐ 629	68		3,4
	Đường từ thổ ông Hiền đến thổ ông Hiếm	QĐ 629	65		3,3
	Từ ông Trần Cảnh đến ông Díu	QĐ 629	325		16,3

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ sau ông nguyễn tuấn đến ông Trần Việm	QĐ 629	158		7,9
	Đường từ ông Xuyên đến ông vũ Quyền	QĐ 629	74		3,7
	Đường từ ông Nguyễn Cử đến thổ ông Trúc Tuệ	QĐ 629	192		9,6
	Đường đi Đông Quý đến thổ ông Trần Đoàn	QĐ 629	190		9,5
	Đường từ thổ ông Phạm Doanh đến thổ ông Ân	QĐ 629	70		3,5
	Đường từ tây thổ ông Ngông Từ đến thổ ông Hoàng	QĐ 629	128		6,4
	Đường từ cống nghệ đến cửa ông Lượng	QĐ 629	407		20,4
	Đường trục thôn đến thổ ông Phạm Huân	QĐ 629	243		12,2
	Đường nam thổ ông Dự đến thổ ông Chiến	QĐ 629	113		5,7
	Đường từ cửa ông Tảo đến thổ ông Nghiệp	QĐ 629	48		2,4
	Đường nam thổ ông Thuận - thổ bà Nhung	QĐ 629	175		8,8
	Đường cầu ông thắng đến đê số 6 (MR 2m)	QĐ 2819	1.190		59,5
	Thổ ông Nguyễn Cảnh - đê số 6 (MR 2m)	QĐ 2819	728		36,4
	Từ cầu ông Sẵn đến cầu ông Rao (từ thổ ông Sẵn đến trạm biến thế) (MR 2m)	QĐ 2819	892		44,6
	Từ sau ông Thực - cống ông Tân (cống ông Tân - thổ ông Nhang) (MR 1,3m)	QĐ 2819	504		25,2
	Từ trạm biến thế đến thổ bà Tuyến Dứa (từ biến thế đến thổ bà U) (MR 1,3m)	QĐ 2819	146		7,3
	Đường từ nhà ông Rơi đến nhà ông Thuyên MR 1,3m)	QĐ 2819	536		26,8
	Đường ông Tạ Thọ – ụng Nguyễn Huân (MR 1m)	QĐ 2819	146		7,3
	Nhà thờ họ Giáo – nhà ông Lưỡng (MR 1,3m)	QĐ 2819	250		12,5
	Thổ ông Nguyễn Lưỡng - Thổ ông Phong (MR 1,2m)	QĐ 2819	143		7,1
	Nhà ông Quyền Lợi – cửa ông Tùng (MR 1,3m)	QĐ 2819	198		9,9
	Nhà ông Quang - miếu xóm 6 (MR 1,3m)	QĐ 2819	450		22,5
	Trạm biến thế số 2 -sau nhà ông Quang (MR 1m)	QĐ 2819	286		14,3
	Cống ông Rao-cửa ông Ảnh xóm 5 (MR 1,2m)	QĐ 2819	277		13,9
	Cửa ông Mỵ - Đường sổ bừa (MR 1,3m)	QĐ 2819	169		8,5
	Đường ông Tạ Dương- đường Đông ông Đỉnh (MR 1,3m)	QĐ 2819	325		16,3
	Sau ông Tuấn - Nam thổ ông Tăng (MR 1,3m)	QĐ 2819	215		10,7
	ông Phạm Hùng -ông Ngông Dự (MR 1,3m)	QĐ 2819	165		8,3
	Ao ông Đoàn -thổ bà Phạm át (MR 1,3m)	QĐ 2819	95		4,7
	Đường bắc ông Doanh đến miếu xóm 2 (MR 1m)	QĐ 2819	403		20,2
	Cửa ông trần Quyên - cửa Hào xóm 2 có bê tông cũ (MR 1,3m)	QĐ 2819	126		6,3

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường phía Tây nhà trẻ xóm 3 - ngõ ông Quyền (MR 1,3m)	QĐ 2819	230		11,5
	Đường bê tông cửa bà Lưu -cửa bà Rừng xóm 3 (MR 1m)	QĐ 2819	123		6,2
	Đường phía nam thổ ông Ngoan -ông đình Vượng xóm 3 (MR 1,3m)	QĐ 2819	190		9,5
	Đường khu xóm 1 cống bà Liên -Cống ông Hiên (MR 1m)	QĐ 2819	190		9,5
	Đường cống bà Lưu -Đường bờ vùng số 3 (MR 1,1m)	QĐ 2819	295		14,7
	Đường bê tông xóm 2-Giáp Đông Xuyên (tây ông Tự) (MR 1m)	QĐ 2819	276		13,8
	Đường bê tông xóm 2 cửa ông Tý -đường Cải Lương (MR 1m)	QĐ 2819	51		2,6
	Đường sau ông Vẻ - bà Huê xóm 1 (MR 1m)	QĐ 2819	123		6,2
	Đường Nam ông Nhuân -thổ ông Cảnh (MR 1,7m)	QĐ 2819	306		15,3
	Đường cống ông Nguyễn Ruột-gõ ông Chiến (MR 1,3m)	QĐ 2819	317		15,9
	Phía Nam cửa ông Khuy - ngõ ông Đỗ Hiền (MR 1,3m)	QĐ 2819	190		9,5
	Phía Nam thổ ông Trịnh Quyền - Đông cửa ông Nguyễn Mạnh (MR 1,3m)	QĐ 2819	130		6,5
	Phía nam ông Chiến - Thổ ông Lâm (MR 1,3m)	QĐ 2819	104		5,2
	Tây ông An - ông Đức và đường cửa ông Sang (MR 1,2m)	QĐ 2819	600		30,0
	Phí nam ông Khương - Đê số 6 (MR1,3m)	QĐ 2819	468		23,4
	Đường đi Đông Quý -Giáp thổ ông Vũ Khiêm (MR 1,3m)	QĐ 2819	55		2,7
	Đường phía Nam thổ ông Kiêm -Tây ao ông Phước (MR 1,3m)	QĐ 2819	130		6,5
	Nam thổ ông Trần Phiến -Ao ông Kình (MR 1,3m)	QĐ 2819	174		8,7
	Giáp cầu bê tông x4 - Cống Nghệ (MR 1,5m)	QĐ 2819	1.097		54,8
	Phía đông ông Khắc - đình Định Cư (MR 1,5m)	QĐ 2819	345		17,3
	Phía nam ông Trần Nhiên - thổ ông Vận (MR 1,3m)	QĐ 2819	52		2,6
	Tây thổ ông Ngô Oanh - cống ông Vực (MR 1,2m)	QĐ 2819	200		10,0
	Thổ ông Nguyễn Chỉnh - cống ông Phê (MR 1,3m)	QĐ 2819	78		3,9
	Đường bà Lưu đến bờ vùng (Từ thổ bà Tho đến bờ vùng)(MR 1,5m)	QĐ 2819	140		7,0
	Đường từ bắc UBND xã đến thổ ông Kiêm (MR 1,5m)	QĐ 2819	75		3,8
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**				**145,5**
	Bm 3,0m		***334***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***49,1***

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường bê tông xóm 4 - Đến Đường bê tông Bờ vùng tiền Đồng	QĐ 2819	146		21,5
	Nam thổ ông Trịnh - Giáp Đông Quý	QĐ 2819	132		19,4
	Đường trục xã - Nhà máy nước	QĐ 2819	56		8,2
	Bm 2,5m		***782***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***96,4***
	Từ trạm biến thế đến thổ bà Tuyến Dứa (Từ thổ bà Ư - T bà Tuyến Dứa)	QĐ 2819	50		6,2
	Đường Tây bà Toan đến cửa bà Tròn xóm 1	QĐ 2819	133		16,4
	Từ giáp bà Huê xóm 1 đến đường trục thôn	QĐ 2819	125		15,4
	Phía Nam cửa ông Khuy - ngõ ụng Đỗ Hiền	QĐ 2819	20		2,5
	Đường ông Đức - cửa ông Oanh	QĐ 2819	112		13,8
	Phí nam ông Khương – Đê số 6	QĐ 2819	32		3,9
	Thổ ông Nguyễn Chinh - cống ông Phê	QĐ 2819	60		7,4
	Phía nam thổ ông Trịnh Quyền - Đông cửa ông Nguyễn Mạnh (làm mới)	QĐ 2819	30		3,7
	Thổ ông Đỗ Hiền - Thổ ông Phạm Chuẩn	QĐ 2819	60		7,4
	Từ sau ông Thực - cống ông Tân (ông Nhang-sau ông thực)	QĐ 2819	120		14,8
	Đường từ thổ ông Tâm đến thổ ông Quỳnh	QĐ 2819	40		4,9
5	**Xã Nam Thanh**				**2.053,7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**		**1.568**	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**304,2**
	Đường bờ vùng thôn AQ - ĐC	QĐ 504	1.568		304,2
*	***Mở rộng đường***		***2.151***		***107,7***
	Từ thổ ông Phán - ông Thụ	QĐ 911	126		6,3
	Từ trạm điện - ông Nha	QĐ 911	385		19,3
	Từ chợ đến cầu đen	QĐ 911	359		18,0
	Từ cầu ông Điều - ông Thủy	QĐ 911	398		19,9
	Từ thổ ông Nghị - ông Đình	QĐ 911	215		10,8
	Từ thổ ông Định - ông Tài	QĐ 1430	578		28,9
	Từ thổ ông Quang - nhà thờ	QĐ 1430	90		4,5
*	**Đường giao thông trục thôn**				**992,1**
	Bm 3,5m		***2.686***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***526,5***
	Từ thổ ông Vang - bà The	QĐ 504	207		40,6
	Từ trạm điện - ông Nha	QĐ 504	375		73,5
	Đường ra nghĩa trang Châu Nhai	QĐ 911	467		91,5
	Từ trạm bơm ông Rỹ - nghĩa trang T Châu	QĐ 911	521		102,1
	Từ thổ ông Xuân - ông Đại	QĐ 2819	209		41,0
	Từ thổ ông Tĩnh - ông Vang	QĐ 2819	353		69,2
	Từ trạm y tế - Nam Thắng	QĐ 2819	554		108,6
	Bm 3,0m		***2.771***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***465,6***
	Từ chợ đến cầu Đen	QĐ 504	356		59,8
	Từ thổ ông Núi - cầu ông Mỹ	QĐ 504	220		37,0

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trạm bơm Tiến Lợi - ông Tỉnh	QĐ 504	688		115,6
	Từ thổ ông Thể - ông Phi	QĐ 504	235		39,5
	Từ thổ ông Thể - ông Phi	QĐ 911	11		1,9
	Từ thổ ông Nhương - ông Kiệm	QĐ 2819	521		87,5
	Từ thổ ông Phụ - ông Trọng	QĐ 2819	216		36,3
	Từ thổ bà Cơ - ông Hiền	QĐ 2819	437		73,4
	Từ thổ ông Tỉnh - ông Vạn	QĐ 2819	87		14,6
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**				**611,9**
	Bm 3,0m		***1.203***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***176,7***
	Từ thổ ông Ngân - ông Cư	QĐ 504	318		46,7
	Từ thổ ông Ngân - ông Cư	QĐ 911	62		9,1
	Từ thổ ông Tự - ông Nhật	QĐ 911	305		44,8
	Từ thổ ông Thuận - ông Điền	QĐ 911	183		26,9
	Từ trục xã - ông Vĩnh	QĐ 2819	220		32,3
	Từ thổ ông Điền - ông Cật	QĐ 2819	115		16,9
	Bm 2,5m		***3.538***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***435,2***
	Từ thổ ông Ruyến - ông Ban	QĐ 2819	70		8,6
	Từ thổ ông Trọng - ông Thi	QĐ 504	98		12,1
	Từ thổ ông Nhật - nhà thờ Thất Sự	QĐ 504	153		18,8
	Từ đường trục xã - ông Hiên	QĐ 504	84		10,3
	Từ thổ ông Liệu - trạm bơm	QĐ 504	60		7,4
	Từ thổ ông Đồng - ông Thuật	QĐ 504	87		10,7
	Từ thổ ông Quyết - ông Linh	QĐ 504	123		15,1
	Từ thổ ông Triển - ông Xảo	QĐ 504	157		19,3
	Từ thổ ông Cơ - ông Thi	QĐ 504	161		19,8
	Từ trục xã - ông Ninh	QĐ 911	37		4,6
	Từ trục thôn - ông Lộc	QĐ 911	68		8,4
	Từ trục xã - bà Cảnh	QĐ 911	100		12,3
	Từ trục thôn - ông Mấm	QĐ 911	80		9,8
	Từ trục xã - ông Sơn	QĐ 911	60		7,4
	Từ trục xã - ông Bảo	QĐ 911	65		8,0
	Từ thổ ông Trọng - ông Thi	QĐ 911	25		3,1
	Từ thổ ông Quyết - ông Linh	QĐ 911	46		5,7
	Từ đường trục xã - ông Hân	QĐ 1430	60		7,4
	Từ đường trục thôn đến thổ ông Đài	QĐ 2209	62		7,6
	Từ thổ ông Miên - ông Nhi	QĐ 2819	101		12,4
	Từ thổ ông Cảnh - ông Thạo	QĐ 2819	101		12,4
	Từ thổ ông Sắc - ông Nhật	QĐ 2819	90		11,1
	Từ thổ ông Thủy - ông Thành	QĐ 2819	115		14,1
	Từ thổ ông Định - ông Viên	QĐ 2819	105		12,9
	Từ đường trục xã - bà Phẩm	QĐ 2819	155		19,1
	Từ thổ ông Thông - ông Tuân	QĐ 2819	68		8,4

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường trục xã - ông Thanh	QĐ 2819	95		11,7
	Từ đường trục xã - ông Vương	QĐ 2819	62		7,6
	Từ thổ ông Chuẩn - ông Thăng	QĐ 2819	154		18,9
	Từ thổ ông Kỷ - ông Thủy	QĐ 2819	87		10,7
	Từ thổ ông Rạng - ông Huynh	QĐ 2819	139		17,1
	Từ đường trục xã - ông Như	QĐ 2819	51		6,3
	Từ thổ ông Sơn - ông Tài	QĐ 2819	119		14,6
	Từ thổ bà Chiên - ông Trà	QĐ 2819	128		15,7
	Từ thổ ông Nhuận - Nam Thắng	QĐ 2819	113		13,9
	Từ thổ ông Vượng - Ngữ	QĐ 2819	116		14,3
	Từ thổ bà Khuy - ông Bằng	QĐ 2819	143		17,6
*	**Nhà văn hóa thôn**				**30,4**
	Nhà văn hóa thôn Tiến Lợi	QĐ 2570			30,4
*	**Công trình phụ trợ nhóm I**				**7,4**
	Sân nhà văn hóa thôn Tiến Lợi	QĐ 2570	150		7,4
6	**Xã Tây Phong**				**245,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**33,6**
	Từ ngõ ông Chiên -> ngõ anh Thới	QĐ 504	200	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	33,6
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**				**212,0**
	Bm 2,5m		***1.722***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***212,0***
	Trục thôn đến ngõ ông Thẩm	QĐ 504	50		6,2
	Từ sau ông Nghi đến thổ Nga	QĐ 504	50		6,2
	Trục thôn đến ngõ Khiêm	QĐ 504	90		11,1
	Trục thôn đến ngõ ông Bạt ông Nga	QĐ 504	80		9,8
	Từ 221b đến cổng ông Tuyên	QĐ 504	138		17,0
	Từ 221b đến ngõ ông Sinh, Hoạt	QĐ 504	521		64,1
	Từ 221b đến ngõ ông Kim, Cần	QĐ 504	100		12,3
	Từ sau ông Kim đến ngõ ông Tác	QĐ 504	35		4,3
	Ngõ Sau ông Tuyết -> ông Khương, Tú	QĐ 504	150		18,5
	Từ cầu ông Khiên -> thổ anh Hanh	QĐ 504	130		16,0
	Từ trục thôn đến cổng bà Tố	QĐ 504	82		10,1
	Từ 221B đến sau thổ ông Long	QĐ 504	115		14,1
	Từ ngõ ông Cát đến ngõ ông Điện	QĐ 504	50		6,2
	Từ đường thôn - Cổng đình làng	QĐ 504	131		16,1
7	**Xã Đông Phong**				**2.800,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**2.614,0**
	Bm 3,5m		***5.930***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***1.162,3***
	Từ Đường LX- hội Trường-sau chợ	QĐ 911	350		68,6
	Đường Cửa Trạm Y Tế - Chợ	QĐ 911	551		108,0
	Từ ông Nhớ - ông Giá		264		51,7
	Từ Cầu Hồng - Nghĩa Trang	QĐ 2819	355		69,6
	Từ nghĩa địa ra bãi rác	QĐ 2819	350		68,6

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Thành - ông Vận	QĐ 2819	950		186,2
	Từ nhà Bà Thuỷ - ông Kiệm	QĐ 2819	560		109,8
	Từ cầu Dung - Chuẩn	QĐ 2819	800		156,8
	Từ nhà ông Đát - ông Ba	QĐ 2819	850		166,6
	Từ nhà ông Thường - Huề	QĐ 2819	450		88,2
	Từ nhà Lê Thơi - Nhà Thờ	QĐ 2819	450		88,2
	Bm 3,0m		***8.642***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***1.451,7***
	Từ nhà ông Thành - ông Vận	QĐ 911	902		151,5
	Từ cầu Dung - Chuẩn	QĐ 911	440		73,9
	Từ cầu ông Hiếu - Đình làng	QĐ 911	165		27,7
	Từ ông Lĩnh - ông Phiếu	QĐ 911	285		47,9
	Từ nhà Huề - ông Khăng	QĐ 2819	300		50,4
	Từ cầu Phúc -cầu Kiều	QĐ 2819	340		57,1
	Từ cửa ông Chín - cà Truyền	QĐ 2819	350		58,8
	Từ cầu Phúc - cầu Truyền	QĐ 2819	272		45,7
	Từ cửa Huề - Sòng	QĐ 2819	45		7,6
	Từ cửa Bà Tuất - ông Tình	QĐ 2819	187		31,4
	Từ Thảo - ông Khiên	QĐ 2819	200		33,6
	Từ ông Kiều - Hồng	QĐ 2819	206		34,6
	Từ ngõ Lãi - ngõ Hồng	QĐ 2819	384		64,5
	Từ cửa ông bội - ông Tô	QĐ 2819	370		62,2
	Từ cửa ông Pha - ông Thiên	QĐ 2819	197		33,1
	Từ bà Tỵ - câu ông Bội	QĐ 2819	206		34,6
	Từ cửa bà Sến - ông giá	QĐ 2819	532		89,4
	Từ cửa ông Lĩnh - ông Phiếu	QĐ 2819	230		38,6
	Từ cửa ông Chinh - ông Dũng	QĐ 2819	843		141,6
	Từ cửa ông Bốn - máy xát	QĐ 2819	52		8,7
	Từ cửa ông Miến - ông Rã	QĐ 2819	249		41,8
	Từ cửa ông Mại - bà Quyền	QĐ 2819	337		56,6
	Từ cửa ông Miến - ông Hoạch	QĐ 2819	200		33,6
	Từ chùa ra cầu ông Mười	QĐ 2819	1.350		226,8
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**				**186,8**
	Bm 2,5m		***1.518***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***186,8***
	Từ trục thôn - ông Đệ	QĐ 911	120		14,8
	Từ trục xã - ông Thành	QĐ 911	130		16,0
	Từ nghĩa địa ra bãi rác	QĐ 911	367		45,1
	Từ cầu Văn Hóa - Ông Đãi	QĐ 911	140		17,2
	Từ ông Điệp - ông Kết	QĐ 911	77		9,5
	Từ trục thôn - ông San	QĐ 911	50		6,2
	Từ đường xã - ông Trìu	QĐ 911	108		13,3
	Từ trục thôn - ông Hiệt	QĐ 911	40		4,9
	Từ ông Bốn - Kính	QĐ 911	36		4,4

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ cửa ông Lô đến ông Vĩnh	QĐ 2819	200		24,6
	Từ nhà ông Phấn - ông Nhiên	QĐ 2819	250		30,8
8	**Xã Nam Trung**				**3.514,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**2.146,7**
	Bm 3,5m		***6.153***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***1.205,9***
	Tuyến từ 221B - Sau chùa Linh Sơn	QĐ 843	980		192,1
	Tuyến từ Nam Chính - ông Thầm	QĐ 843	710		139,2
	Tuyến 221B (ông Tĩnh) - đường hậu đầm	QĐ 843	540		105,8
	Tuyến từ Cầu Hải Ngoại đến ông Thọ	QĐ 843	820		160,7
	Tuyến đường từ 221B (ông Lượng) - ông Hà	QĐ 2819	375		73,5
	221B (ông Huyên)- ông Nhì (Đoạn 2)	QĐ 2819	268		52,5
	Tuyến 221B (ông Hiếu) - Hậu đầm	QĐ 2819	476		93,3
	Tuyến ông Đang - ông Thông	QĐ 2819	216		42,3
	Tuyến 221B (ông Diện) - ông Thiện	QĐ 2819	240		47,0
	Tuyến ông Trưu - ông Hân	QĐ 2819	382		74,9
	221B (bà La) - ông Lân	QĐ 2819	510		100,0
	Tuyến bà Trữ - Đảo Minh	QĐ 2819	272		53,3
	Tuyến 221B - ông Đỗ Rinh	QĐ 2819	364		71,3
	Bm 3,0m		***5.599***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***940,8***
	Tuyến 221B (ông Long) - Ruộng lúa	QĐ 843	270		45,4
	Tuyến ông Quỳnh - ông Cương	QĐ 843	315		52,9
	Tuyến cửa ông Nhì	QĐ 843	170		28,6
	Tuyến 221B (ông Thuần) - ruộng lúa	QĐ 2819	232		39,0
	Tuyến từ ông Thành - ông Lừng	QĐ 2819	360		60,5
	Tuyến ông Mịch - ông Hà	QĐ 2819	240		40,3
	Tuyến ông Nhạc - ông Bộ	QĐ 2819	360		60,5
	Tuyến 221B - ông Quang	QĐ 2819	153		25,7
	Tuyến ông Đinh - ruộng mầu	QĐ 2819	440		73,9
	Đường 221B - ông Ứng	QĐ 2819	341		57,3
	Từ 221B - ông Tạ Sinh	QĐ 2819	209		35,1
	ông Thỏa - ông Tiềm	QĐ 2819	104		17,5
	221B - ông Lân (giáp Độc Lập)	QĐ 2819	332		55,8
	Từ mẫu giáo - ông Thuyết	QĐ 2819	455		76,4
	Tuyến THCS - đường trục 2 (đoạn I)	QĐ 2819	125		21,0
	Tuyến 221B (ông Thường) - ông Lê Quang	QĐ 2819	250		42,0
	Tuyến 221Bông Hiến - Giáp Việt Hùng	QĐ 2819	250		42,0
	Tuyến 221B (ông Thương) - ông Tuấn	QĐ 2819	185		31,1
	Tuyến ông Thọ - ông Đinh	QĐ 2819	392		65,9
	Tuyến cầu Ba Lá - Trạm bơm 1 (Đoạn 2)	QĐ 2819	207		34,8
	Tuyến ông Hoãn - bến xe đoạn II	QĐ 2819	209		35,1
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**				**1.126,2**
	Bm 3,0m		***2.303***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***338,7***

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tuyến ông Khánh - ông Kham	QĐ 843	170		25,0
	Tuyến ông Nhất - Duy Hưng	QĐ 843	150		22,1
	Tuyến ông Hân - ông Khoát	QĐ 2819	250		36,8
	NB ông Sở - cửa Đình	QĐ 2819	248		36,5
	Tuyên ông Ninh - bà Kim	QĐ 2819	264		38,8
	Tuyến ông Lê Quang - ông Nguyễn Vinh	QĐ 2819	200		29,4
	Tuyến ông Thoảng - ông Hoạt	QĐ 2819	305		44,8
	Tuyến ông Hoãn - bến xe đoạn I	QĐ 2819	450		66,2
	Tuyến ông Đặng - ông Cương	QĐ 2819	217		31,9
	Tuyến cổng đình - đồng vọp đoạn I	QĐ 2819	49		7,2
	Bm 2,5m		***6.405***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***787,5***
	Tuyến cổng Đình- đồng Vọp (đoạn2)	QĐ 843	146		18,0
	Tuyến 221B (ông Tuân) - ra đồng	QĐ 843	80		9,8
	Tuyến ông Dục - Nam Hồng	QĐ 843	76		9,3
	Tuyến ông Nghĩa - ông Thuỵ	QĐ 843	200		24,6
	Tuyến sau ông Đỗ Văn Lự	QĐ 843	90		11,1
	Tuyến ông Kiệm - ông Liễu	QĐ 843	120		14,8
	Tuyến ông Dũng - ông Nhợi	QĐ 843	180		22,1
	Tuyến ông Nhật - ông Nhợi	QĐ 843	57		7,0
	Tuyến ông Đào Ngọc - ông Đào Chiến	QĐ 843	78		9,6
	Tuyến ông Định - ông Thiên	QĐ 843	95		11,7
	Tuyến ông Hảo - Giáp Vĩnh Trà	QĐ 843	130		16,0
	Tuyến ông Bình - ông Trác	QĐ 843	149		18,3
	Tuyến ông Nhương - ông Hoà	QĐ 843	180		22,1
	Tuyến ông Huyền - ông Bình	QĐ 843	87		10,7
	Tuyến ông Đại - ông Chín	QĐ 843	100		12,3
	Tuyến từ đường đá - ông Thừa	QĐ 843	140		17,2
	Tuyến từ ông Lược - ông Hoan	QĐ 843	180		22,1
	Tuyến từ ông Khoát - ông Dung	QĐ 843	180		22,1
	Tuyến từ trường Mầm non - ông Thứ	QĐ 843	240		29,5
	Tuyến ông Hoạ - đường trục - đồng lúa	QĐ 843	185		22,8
	Tuyến bà Thế - ông Trường	QĐ 843	91		11,2
	Tuyến ông Vũ Trung - Việt Hùng	QĐ 843	155		19,1
	Tuyến ông Cương - ông Mạnh	QĐ 843	80		9,8
	Tuyến ông Hoạt - đường BT xã	QĐ 843	130		16,0
	Tuyến ông Bính - bà Huyền	QĐ 2819	105		12,9
	Tuyến ông Phi - ông Luông	QĐ 2819	94		11,5
	Tuyến ông Linh - ông Khoát	QĐ 2819	73		8,9
	Tuyến bà Hồng - Đồng	QĐ 2819	107		13,2
	Từ nhà ông Tiềm - bà Ninh	QĐ 2819	210		25,8
	Từ nhà ông Tiến - ông Thầm	QĐ 2819	210		25,8
	Từ ông Công - ông Quyết	QĐ 2819	250		30,8

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Kiệm - ông Việt - ông Lợi	QĐ 2819	240		29,5
	Tuyến ông Triều - ông Đào Ngọc	QĐ 2819	140		17,2
	Tuyến ông Đam - ông Khắc - ông Tú	QĐ 2819	110		13,5
	Tuyến ông Chuyền - nhà thờ Đông Phú	QĐ 2819	180		22,1
	Tuyến ông Các - ông Lê Trì	QĐ 2819	367		45,1
	Tuyến cầu Ba Lá Cuc - ông Tước	QĐ 2819	376		46,2
	Tuyến cống Trung Đồng -bà Thừa	QĐ 2819	264		32,5
	Tuyến cầu Ba Lá - trạm bơm 1 (Đoạn 1)	QĐ 2819	269		33,1
	Tuyến ông Thành - ông Vũ Lân	QĐ 2819	262		32,2
*	**Đường giao thông trục xã**		**850**		**241,4**
	Đường trục xã từ thôn Trung Đồng đi xã Nam Chính	QĐ 555	850	***Bm 3,5m, BT M300, dày 18cm***	241,4
9	**Xã Vũ Lăng**				**1.422,2**
*	**Đường giao thông nội đồng**		**4.793**		**929,8**
	Từ nhà trẻ thôn đến nhà ông Luân	QĐ 2819	750	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	145,5
	Đường Mả Bụt 100m	QĐ 504	100		19,4
	Từ ông Trì đến Bờ Vùng 2	QĐ 647	158		30,7
	Từ ông Trung đến BV2	QĐ 647	139		27,0
	Từ ông Canh đến BV 2	QĐ 647	219		42,5
	Từ đường đi xã Thượng Hiền thôn Thường Kiệt đến miếu ngõ ông Quân thôn Tam Đồng	QĐ 629	3.427		664,7
*	**Đường giao thông trục thôn**				**429,2**
	Bm 3,5m		***2.190***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***429,2***
	Từ khu chăn nuôi đến ngã ba ông Tằng	QĐ 1171	750		147,0
	Từ trạm bơm số 3 đến cầu Hoàng Huyện	QĐ 1171	750		147,0
	Từ chợ về đến thôn Trưng Vương	QĐ 1171	690		135,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**				**63,2**
	Mở rộng				***63,2***
	Từ Bà Cửu đến đê số 6 (MR 2m)	QĐ 843	1.264		63,2
10	**Xã Bắc Hải**				**1.725,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**31,4**
	Từ ngã tư đài tưởng niệm đến cầu Bà Trữ	QĐ 2819	160	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	31,4
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**				**1.694,4**
	Bm 3,0m		***7.237***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***1.063,9***
	Đường ngõ Inh đến ông Hùng	QĐ 2819	211		31,0
	Đường dong Nguyễn Quý	QĐ 2819	110		16,2
	Đường ông Bao đến ông Xuyên	QĐ 2819	163		24,0
	Từ ông Đam đến ngõ ông Inh	QĐ 2819	157		23,1
	Đường sau ông Bang đến ông Tuyển	QĐ 2819	165		24,3
	Từ ngõ ông Giản đến nhà bà Huy	QĐ 2819	566		83,2
	Từ nhà Trọng đến ông Đức	QĐ 2819	525		77,2
	Từ nhà ông Lâm đến ông Đề	QĐ 2819	220		32,3

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ cầu ông Quang đến ông Khánh	QĐ 2819	175		25,7
	Đường nghĩa trang	QĐ 2819	400		58,8
	Từ nhà ông Du đến nhà ông Công	QĐ 2819	385		56,6
	Từ Dược đến Quân	QĐ 2819	77		11,3
	Từ nhà Hồng đến trước Tiền	QĐ 2819	160		23,5
	Từ nhà ông Chuân đến trước nhà ông Chử	QĐ 2819	332		48,8
	Từ nhà ông Ích đến trước nhà ông Thành	QĐ 2819	325		47,8
	Từ nhà ông Soạn đến trước nhà ông Hùng	QĐ 2819	330		48,5
	Từ ngã tư ông Cường đến nhà ông Khơi	QĐ 2819	185		27,2
	Từ nhà ông Quyền đến trước nhà ông Tiên	QĐ 2819	100		14,7
	Từ nhà ông Trình đến nhà ông Cương	QĐ 2819	510		75,0
	Từ nhà ông Nhất đến nhà ông Nam	QĐ 2819	235		34,5
	Từ nhà ông Tiện đến nhà ông Nhất	QĐ 2819	125		18,4
	Từ đê đến ngã tư ông Chất	QĐ 2819	314		46,2
	Từ ông Hoạt đến nhà Luyện	QĐ 2819	90		13,2
	Từ nhà ông Trâm đến cầu ông Tuận	QĐ 2819	298		43,8
	Từ nhà ông Tính đến nhà ông Quyến	QĐ 2819	264		38,8
	Từ hội trường ra đồng	QĐ 2819	68		10,0
	Từ ông Chính đến bà Tri	QĐ 2819	487		71,6
	Từ ông Uyên đến ông Khánh	QĐ 2819	260		38,2
	Bm 2,5m		***5.126***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***630,5***
	Đường Tám Đạc đến nhà Lượng	QĐ 2819	670		82,4
	Đường từ ngõ Đang đến ngõ Đoàn	QĐ 2819	312		38,4
	Từ Hiền đến Hậu	QĐ 2819	207		25,5
	Từ ông Thiệp đến ông Tiện	QĐ 2819	152		18,7
	Từ nhà Đại đến nhà Khải	QĐ 2819	153		18,8
	Từ nhà Vụ đến Sơn	QĐ 2819	85		10,5
	Từ nhà Thắng đến nhà Nghiệp	QĐ 2819	102		12,5
	Từ nhà ông Cổn đến ông Đình, Bốn	QĐ 2819	179		22,0
	Từ nhà ông Rong đến nhà ông Đàm	QĐ 2819	102		12,5
	Từ nhà Chương đến Đình , Ninh	QĐ 2819	110		13,5
	Từ Giá đến Vinh	QĐ 2819	114		14,0
	Từ Thắng đến Quang	QĐ 2819	75		9,2
	Từ nhà ông Thiêm đến nhà ông Chiêm	QĐ 2819	120		14,8
	Từ trước nhà ông Hùng đến nhà thờ họ Trần	QĐ 2819	125		15,4
	Từ nhà ông Hiển đến nhà ông Phê	QĐ 2819	185		22,8
	Từ nhà ông Phê đến ông Hài	QĐ 2819	129		15,9
	Từ Thục đến Thao	QĐ 2819	130		16,0
	Từ trước nhà ông Tự đến nhà ngã tư ông Tấn	QĐ 2819	129		15,9
	Từ nhà ông Rinh đến nhà ông Nhân	QĐ 2819	250		30,8
	Từ nhà ông Đóa đến Triều	QĐ 2819	110		13,5
	Từ ngõ ông Chuyên đến nhà thờ Cao Bác	QĐ 2819	730		89,8

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Quyến đến ông Cẩn	QĐ 2819	162		19,9
	Từ nhà ông Quyến đến nhà ông Chuyên	QĐ 2819	331		40,7
	Từ nhà ông Giới đến nhà ông Hy	QĐ 2819	106		13,0
	Từ nhà ông Hưng đến nhà bà Thám	QĐ 2819	358		44,0
11	**Xã Đông Xuyên**				**2.152,1**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**962,3**
	Bm 3,5m		***4.909***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***962,3***
	Từ đê Ngự Hàm đến kè	QĐ 2819	329		64,5
	Từ đê Ngự Hàm đến phía Nam kè	QĐ 2819	335		65,7
	Cửa ông Hương đến ngõ ông Hà	QĐ 2819	76		14,9
	Đường liên xã đến trung tâm thôn	QĐ 2819	77		15,0
	Từ cầu ông Đoạt đến bà Tuyết	QĐ 2819	1.180		231,3
	Từ chợ đến cửa bà Trí xóm 4	QĐ 2819	555		108,9
	Từ đê 6 đến đình làng Quý Đức	QĐ 2819	1.893		371,0
	Đường liên xã đến sau ông Thơ	QĐ 2819	142		27,7
	Từ đường liên xã ngõ ông Khảm sau bà Huề	QĐ 2819	323		63,3
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**				**1.189,8**
	Bm 3,0m		***1.990***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***292,5***
	Đường liên xã đến khu ông Rân	QĐ 2819	42		6,1
	Từ cửa ông Mật đến ngõ Hương	QĐ 2819	387		56,9
	Từ cửa ông Tịnh đến đông nhà ông Sinh	QĐ 2819	386		56,7
	Từ đê 6 bà Bất đến sông Trà Xuyên	QĐ 2819	382		56,1
	Từ trục chính thôn đến cửa ông Hoàn	QĐ 2819	32		4,7
	Từ ông Ruyến đến cầu ông Hòa	QĐ 2819	224		32,9
	Trục thôn đến sau bà Sại	QĐ 2819	212		31,1
	Đường từ trục chính đến cửa đình	QĐ 2819	104		15,3
	Đường liên xã tây ông Quang đến trục thôn tây ông Cư	QĐ 2819	111		16,3
	Đường 221D sau bà Chi đến cửa ông Lược	QĐ 2819	112		16,4
	Bm 2,5m		***7.294***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***897,3***
	Bờ sông Vàng đến phía Tây kè	QĐ 2819	55		6,8
	Đê Ngự Hàm đến trục thôn	QĐ 2819	182		22,4
	Đường liên xã đến trục thôn ông Rân	QĐ 2819	110		13,5
	Trục chính thôn đến khu ông Nhỡ	QĐ 2819	70		8,5
	Từ đường 221D đến khu ông Thất	QĐ 2819	236		29,0
	Từ đường 221D đến khu ông Tuẫn	QĐ 2819	160		19,6
	Trục thôn đến ông Khẩn, ông Tuyến	QĐ 2819	150		18,5
	Từ trục xã đến trục thôn sau ông Đóa	QĐ 2819	133		16,3
	Ngõ ông Hà đến Tây ông Hòa	QĐ 2819	232		28,6
	Cửa ông Đường đến trục thôn	QĐ 2819	68		8,4
	Cửa bà Oanh đến ông Xoang	QĐ 2819	38		4,7
	Đường 221D Bắc ông Xuyền	QĐ 2819	211		26,0

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường 221D đến dân cư xóm Chùa	QĐ 2819	175		21,5
	Cồn Bắc ra khu bãi rác	QĐ 2819	245		30,1
	Đường liên xã đến cửa ông Phi	QĐ 2819	54		6,6
	Từ cửa ông Tra đến ao ông Sơ	QĐ 2819	136		16,7
	Đường trục thôn đến cửa ông Rẫn	QĐ 2819	73		8,9
	Đường liên xã đến cửa bà Đinh	QĐ 2819	47		5,7
	Đường trục thôn đến ông Cuộc	QĐ 2819	57		7,0
	Đường ông Kiều đến đường trục thôn ông Hiệt	QĐ 2819	77		9,5
	Đường từ trục thôn đến cửa ông Biển	QĐ 2819	100		12,3
	Trục thôn ông Điệu đến đường cửa ông Tài	QĐ 2819	130		16,0
	Trục thôn đến nhà ông Ngoạn	QĐ 2819	123		15,1
	Trục thôn đến ông Viển	QĐ 2819	94		11,6
	Trục thôn sau bà Sại đến sau ông Quyệt	QĐ 2819	138		16,9
	Đường liên xã đến cửa ông Trắc	QĐ 2819	124		15,3
	Đường trạm bơm anh Chuyên đến đường trục thôn cửa Đình	QĐ 2819	200		24,6
	Trục thôn tây ông Đoán đến trục thôn cửa Đình	QĐ 2819	188		23,1
	Đường ra nghĩa trang thôn An Cư	QĐ 2819	325		40,0
	Đường trục thôn cửa ông Lược đến cửa ông Trọng	QĐ 2819	210		25,8
	Từ trục thôn - ông Mậu	QĐ 2819	130		16,0
	Từ trục thôn- ông Nghiệp	QĐ 2819	120		14,8
	Từ liên xã- cầu ông Hòe	QĐ 2819	380		46,7
	Từ trạm bơm ra sông Vàng	QĐ 2819	750		92,3
	Từ đường liên xã- cửa bà Tụ	QĐ 2819	350		43,1
	Từ cửa ông Bầy- ông Ánh	QĐ 2819	245		30,1
	Từ cầu ông Phước- bà Tám	QĐ 2819	470		57,8
	Từ đường 221D- ông Đức	QĐ 2819	120		14,8
	Từ đường thôn - ông Thuần	QĐ 2819	120		14,8
	Từ đường 221D- ông Nghĩa	QĐ 2819	110		13,5
	Từ cửa ông Hà- đường 221D	QĐ 2819	361		44,4
12	**Xã Đông Hải**				**84,1**
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**				**84,1**
	Bm 3,0m		***218***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***32,1***
	Từ ông Thoán - ông Lực	QĐ 2819	53		7,8
	Từ ông Hàn- ông Đáy	QĐ 2819	40		5,9
	Từ ông Cương- ông Tự	QĐ 2819	125		18,4
	Mở rộng		***1.039***		***52,0***
	Từ ông Đáy- ông Nhị (MR 1,8m)	QĐ 2819	549		27,5
	Từ Bà Triển- ông Hãn (MR 2m)	QĐ 2819	300		15,0
	Từ ông Hãn - ông Vòng (MR 1m)	QĐ 2819	190		9,5

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
13	**Xã Đông Trung**				**999,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**463,7**
	Bm 3,5m		***2.166***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***424,6***
	Thổ Duẩn - Thổ Sơn - 221c	QĐ 2819	611		119,8
	Cầu sông Sen - thổ Thiệp - thổ Vui	QĐ 2819	570		111,7
	Từ 221c- thổ Vương -thổ Hẹn	QĐ 2819	680		133,3
	Từ ông Phong đến Ng Hải	QĐ 2819	305		59,8
	Bm 3,0m		***233***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***39,1***
	Từ thổ Tiệm - thổ Dễ	QĐ 2819	233		39,1
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**				**536,2**
	Bm 3,0m		***1.203***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***176,9***
	Từ thổ Đại – cửa Lanh	QĐ 2819	308		45,3
	GĐ 1 từ cầu Khuể- cầu Sau Minh	QĐ 2819	336		49,4
	Từ 221 đến thổ Ưởng M1	QĐ 2819	288		42,3
	Từ thổ Muôn đến M1	QĐ 2819	167		24,5
	Thổ Dễ - Mương M1(thổ Hưng)	QĐ 2819	105		15,4
	Bm 2,5m		***2.921***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***359,3***
	Từ cầu Trưng- trạm biến áp	QĐ 2819	167		20,5
	Từ T Tấu - M1-cầu Luân	QĐ 2819	363		44,7
	Ngã ba sau Hải - ngõ Túc	QĐ 2819	34		4,2
	Trục xã(thổ Lan) - ngõ Lan	QĐ 2819	50		6,2
	Thổ Trưng - thổ Inh	QĐ 2819	99		12,2
	Trạm biến Áp - cầu Đa	QĐ 2819	129		15,8
	Thổ Toàn - thổ Hanh	QĐ 2819	87		10,7
	Tư thổ Am đến thổ Khải xóm 6	QĐ 2819	349		42,9
	Thổ Tiến - thổ Trị	QĐ 2819	582		71,6
	Cống 4 cửa - cầu UBND xã	QĐ 2819	1.061		130,5
14	**Xã Tây Tiến**				**1.234,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**212,6**
	Bm 3,5m		***477***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***93,4***
	Đoạn từ cống chùa Nguyệt Quang đến cống ông Phả	QĐ 2819	410		80,4
	Đường từ Cống chùa đến cống chùa phía bắc	QĐ 278	67		13,0
	Bm 3,0m		***709***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***119,2***
	Đường từ nhà ông Phạm Trường đến Trạm Bơm cầu Chợ	QĐ 2819	200		33,6
	Đoạn từ Nghĩa Trang Nguyệt Lũ đến Gò Ráng	QĐ 278	200		33,5
	Đường từ cầu Nghĩa Trang làng Đông Cao đến mương bà Tuân	QĐ 278	240		40,4
	Đường từ nhà ông Trần Thái đến Trần Trịnh	QĐ 278	70		11,7
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**				**1.021,9**
	Bm 3,0m		***2.948***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***433,5***

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Bảo đến ông Hoá	QĐ 2819	85		12,5
	Đường từ nhà ông Cao Văn Điển đến cụ Ruộc	QĐ 2819	61		9,0
	Đường từ nhà ông Trần Văn Đạo đến ông Nguyễn Văn Minh	QĐ 2819	119		17,5
	Đường từ nhà bà Hồng đến đường 221	QĐ 2819	80		11,8
	Đường từ ông Ngông Duy Thuận đến nhà ông Ngông Duy Bường	QĐ 2819	132		19,4
	Đường từ nhà ông Đào Tự đến ông Phương	QĐ 2819	44		6,5
	Đường từ nhà bà Kênh đến nhà bà Châu	QĐ 2819	170		25,0
	Đường từ nhà ông Đầu Bảng- Ngông Văn Chiều	QĐ 2819	77		11,3
	Đường từ nhà bà Vũ Thị Hỡi đến nhà bà Trần Thị Tích	QĐ 2819	96		14,1
	Đường từ nhà ông Lương Văn Sông đến ông Trần Nhất	QĐ 2819	120		17,6
	Đường từ nhà ông Nguyễn Sơn đến nhà ông Cao Siêu	QĐ 2819	104		15,3
	Đường từ nhà ông Nguyễn Thái Bình đến nhà ông Nguyễn Văn Nghiệp	QĐ 2819	80		11,8
	Đường từ nhà bà Bột đến nhà bà Phái	QĐ 2819	103		15,1
	Đường từ nhà ông Lê Tòng đến đường 221	QĐ 2819	106		15,6
	Đường từ nhà ông Ngông Duy Bàng đến nhà ông Đầu Bái	QĐ 2819	99		14,6
	Đường từ nhà ông Phạm Văn Doanh đến nhà ông Trần Xuân Hoàn	QĐ 2819	125		18,4
	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Quy đến nhà ông Lương Xuân Trình	QĐ 2819	16		2,4
	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tiện đến nhà ông Đầu Vũ Định	QĐ 2819	79		11,6
	Đường từ nhà ông Đỗ Minh Tiến đến nhà ông Lương Đức Lùng	QĐ 2819	36		5,3
	Đường từ nhà ông Lương Điều đến đường nhựa	QĐ 2819	38		5,6
	Đường từ nhà ông Đầu Hoá - ông Trần Ng Thụ	QĐ 2819	105		15,4
	Đường từ nhà ông Thảo Sắc - ông Chín Cay	QĐ 2819	83		12,2
	Đường từ nhà ông Tường đến nhà ông Vang	QĐ 2819	71		10,4
	Đường từ nhà ông Hậu đến nhà ông Hường	QĐ 2819	83		12,2
	Đường từ nhà ông Đầu Sơn đến nhà Loan Chiên	QĐ 2819	76		11,2
	Đường tù nhà bà Phú Bình đến Miếu Trại	QĐ 278	375		55,1
	Đường từ nhà ông Cao Văn Thậm đến nhà ô Cao Văn Minh	QĐ 278	24		3,5
	Đường từ nhà ô Hoàng V Chuẩn đến nhà ô Trần Minh	QĐ 278	78		11,5

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường từ nhà ông Lương Xuân Trịnh đến nhà bà Đầu Thị Dùng	QĐ 278	63		9,3
	Đường từ bà Nguyễn Tợ đến nhà ông Ngô Duy Hùng	QĐ 278	190		27,9
	Đường từ nhà Phạm Đương đến sông Lân	QĐ 278	30		4,4
	Bm 2,5m		***4.187***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***515,2***
	Đường từ cổng chùa Nguyệt Quang đến Nghĩa Trang Nguyệt Lũ	QĐ 2819	260		32,0
	Đường từ nhà ông Phan Bằng đến ông Trần Lộ	QĐ 2819	140		17,2
	Đường nhà ông Hoá đếnn bà Thảo	QĐ 2819	25		3,1
	Đường từ ông Trần Trịnh đến đường sông xã	QĐ 2819	31		3,8
	Đường từ nhà ông Ngông Sinh đến cầu ông Tân	QĐ 2819	200		24,6
	Đường từ trường Mầm Non đến nhà ông Loan Hoá	QĐ 2819	262		32,2
	Đường từ nhà ông Trần Bảo đến nhà ông Phan Cư	QĐ 2819	123		15,1
	Đường từ nhà ông Đào Tự đến Trần Thị Nam	QĐ 2819	56		6,9
	Đường từ nhà ông Lương Văn Rinh đến ông Đầu Vũ Đảo	QĐ 2819	125		15,4
	Đường từ nhà ông Đầu Vũ Tư đến Phạm Văn Chinh	QĐ 2819	65		8,0
	Đường từ nhà ông Lộng đến nhà ông Lý	QĐ 2819	80		9,8
	Đường từ nhà ông Phạm Ngọc Thạch đến đường BT sau Đình Đông Cao	QĐ 2819	22		2,7
	Đường từ nhà ông Hùng đến nhà ông Triều	QĐ 2819	25		3,0
	Đường từ ông Nguyễn Thành-Bà Ngông Hà	QĐ 2819	66		8,1
	Đường từ nhà ông Đông đến nhà ông Trung	QĐ 2819	68		8,4
	Đường từ nhà ông Chu V Độ đến nhà bà Ngông Thị Nhụ	QĐ 2819	68		8,4
	Đường từ nhà bà Phạm Thị Lượt đến nhà ông Nguyễn Văn Tố	QĐ 2819	68		8,4
	Đường tù nhà ông Dinh đến nhà ông Suối	QĐ 2819	68		8,4
	Đường tù nhà ông Đầu Vũ đến nhà ông Đầu Điều	QĐ 2819	68		8,4
	Đường từ nhà ông Trần Thiềm đến- Lương Hiệp	QĐ 2819	68		8,4
	Đường tù nhà ông Văn đến nhà bà Ngọt	QĐ 2819	42		5,1
	Đường tù nhà ông Trần Cương- Phan Thị Hường	QĐ 2819	68		8,4
	Đường từ nhà ông Chu Lượng đến nhà Đầu Rưỡng	QĐ 2819	30		3,7
	Đường từ nhà ông Trần Hạnh đến nhà ông Nguyễn Năm	QĐ 2819	250		30,8
	Đường từ nhà bà Chuẩn đến nhà ông Tuyến	QĐ 2819	234		28,8
	Đường từ nhà ô Đạo đến ô Lê	QĐ 278	60		7,4

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường Bắc Nam (Bên Đông) Nghĩa Trang Nguyệt Lũ	QĐ 278	113		13,9
	Đường từ nhà ông Phan Dương đến nhà ông Chấn	QĐ 278	87		10,7
	Đường từ nhà ông Nguyễn Sơn đến nhà bà Nuôi	QĐ 278	29		3,5
	Đường từ nhà ông Thới đến nhà ô Thinh	QĐ 278	31		3,8
	Đường từ ô Trần Quý đến đường sông xã	QĐ 278	27		3,3
	Đường từ nhà ông Nguyễn An đến ôngTrần Thanh Chi	QĐ 278	27		3,3
	Đường từ trường học cấp 1 đến đường 221, mở rộng 105,5m2	QĐ 278	21		2,6
	Đường từ nhà ông Phan Văn Hinh đến đường bê tông trước Đình làng Đông Cao	QĐ 278	85		10,5
	Đường từ nhà ông Sao đến nhà ông Đầu Vũ Khì	QĐ 278	40		4,9
	Đường từ cổng Trường Mầm Non đến nhà bà Hệ	QĐ 278	28		3,4
	Đường từ bà Dung đến nhà cụ Tế	QĐ 278	87		10,7
	Đường từ nhà ô Ngô Duy Khuynh đến Trần Văn Truyền	QĐ 278	204		25,1
	Đường từ ô Lương Cơ đến nhà ông Trần Đình Tàm	QĐ 278	218		26,8
	Đường đi Nghĩa Trang làng Đông Cao	QĐ 278	120		14,8
	Đường từ nhà ông Trần Minh Siêu đến Trần Văn Khương	QĐ 278	38		4,7
	Đường từ ô Lương Cơ đến nhà sau đình Đông Cao	QĐ 278	171		21,0
	Đường từ nhà ông Trần Văn Ca đến đường bê tông ra nghĩa trang	QĐ 278	87		10,7
	Đường từ nhà ô Chức đến Nguyễn Linh	QĐ 278	44		5,4
	Đường từ nhà ông Đầu Vũ Sử đến đường BT ra cống ô Lân	QĐ 278	56		6,9
	Đường từ nhà ông Phan Văn Duyên đến bà Trần Thị Dung	QĐ 278	103		12,7
	Mở rộng		***1.461***		***73,2***
	Đường từ nhà Nguyễn Đoàn đến nhà bà Bùi Văn Nga	QĐ 2819	182		9,1
	Từ nhà ông Sinh đến nhà ông Bùi Minh	QĐ 2819	102		5,1
	Đường từ nhà ông Dân đến nhà ông Sử	QĐ 2819	98		4,9
	Đường tù nhà ông Phạm Trịnh đến nhà ông Nguyễn Thinh	QĐ 2819	102		5,1
	Đường từ nhà ông Ngông Trịnh đến nhà ông Trần Dương	QĐ 2819	78		3,9
	Đường từ nhà ông Lương Dục - ông Nguyễn Chinh	QĐ 2819	103		5,2
	Đường từ nhà bà Hồi đến sông Lân	QĐ 2819	24		1,2
	Đường từ sông Lân nhà ông Tường	QĐ 2819	48		2,4
	Đường từ nhà ông Hùng đến nhà ông Triều	QĐ 2819	52		2,6

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường từ nhà ông Bùi Duẩn đến đường 221	QĐ 2819	100		5,0
	Đường từ đường 221 đến nhà bà Chuẩn	QĐ 2819	22		1,1
	Đường từ nhà ông Lương Văn Biên đến đường nhựa	QĐ 2819	30		1,5
	Đường từ nhà ông Linh đến nhà bà Hoài	QĐ 2819	60		3,0
	Đường từ nhà ông Giản đến nhà ông Kim	QĐ 2819	30		1,5
	Đường vào sân hợp tác xã và Uỷ ban	QĐ 278	208		10,4
	Đường từ nhà ông Học đến nhà ô Bắc	QĐ 278	120		6,0
	Đường từ trường học cấp 1 đến giáp ao ông Hoàn	QĐ 278	103		5,2
15	**Xã Đông Long**				**1.033,9**
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**				**1.033,9**
	Bm 3,0m		***6.717***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***987,3***
	Thanh - Hồng	QĐ 278	454		66,7
	Tân - Sông xẻ	QĐ 278	356		52,3
	Ruyệt - Bổng	QĐ 278	237		34,8
	Giác - Lân	QĐ 278	108		15,9
	Nghiểm - Trang	QĐ 278	234		34,4
	Nam - đê 6	QĐ 278	280		41,2
	Trạm điện - Phược	QĐ 278	207		30,4
	Đa - cầu Trắng	QĐ 278	150		22,1
	Lung - Sông xẻ	QĐ 278	245		36,0
	Thiệm - Ngư	QĐ 278	121		17,7
	Tuân - đê 6	QĐ 278	188		27,6
	Phượng - đê 6	QĐ 278	171		25,1
	Nhà thờ - Mậm	QĐ 278	242		35,6
	Thuật - Sông xẻ	QĐ 278	241		35,4
	Hiển - kỳ - Lánh	QĐ 278	143		21,0
	Túc - Núi	QĐ 278	62		9,1
	Ruệ - sông xẻ	QĐ 278	183		26,9
	Thiện - sông xẻ	QĐ 278	88		12,9
	Điều - đê 6	QĐ 278	54		7,9
	Quân - sông xẻ	QĐ 278	78		11,5
	Bằng - sông xẻ 1	QĐ 278	120		17,6
	Đình - Chiến	QĐ 278	152		22,3
	Chiến - Huyên	QĐ 278	250		36,8
	Ba - Sơn	QĐ 278	88		13,0
	Nghị - đê 6	QĐ 278	140		20,6
	Lục - Mỏi	QĐ 278	265		38,9
	Đê - nhà Vuông	QĐ 278	300		44,0
	Đê - nhà Thờ	QĐ 278	285		41,9
	Đê - cầu Điền	QĐ 278	211		31,0
	Sau Trậu	QĐ 278	235		34,5

STT	Danh mục công trình	Số Quyết định đã phê duyệt	Điều chỉnh giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Cửa Dụng	QĐ 278	256		37,6
	Dong Lung	QĐ 278	316		46,5
	Dong Hương	QĐ 278	50		7,4
	Dong Liệu	QĐ 278	209		30,7
	Bm 2,5m		***379***	***BM 2,5m,BTM200,dầy 14cm***	***46,6***
	Rĩnh - Hùng	QĐ 278	139		17,1
	Tuynh - Vị	QĐ 278	124		15,2
	Thính - Thảo	QĐ 278	82		10,1
	Bằng - sông xẻ 2	QĐ 278	34		4,2
16	**Xã Nam Thịnh**				**1.583,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**				**98,0**
	Bm 3,5m		***500***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***98,0***
	Từ nhà ông Rinh đến đê 5 cũ	QĐ 1430	290		56,8
	Đường từ đài quan sát đến đê biển	QĐ 1430	210		41,2
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**				**99,1**
	Bm 3,0m		**292**	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	**42,9**
	Từ nhà ông Đôi đến nhà ông Tiến	QĐ 1430	222		32,6
	Từ đường bà Tá đến nhà ông Kháng	QĐ 1430	70		10,3
	Bm 2,5m		**456**	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	**56,2**
	Từ nhà ông Sáng đến nhà ông Thế	QĐ 1430	50		6,2
	Từ nhà ông Vĩnh đến sông TTN	QĐ 1430	155		19,1
	Từ nhà ông Hoan đến nhà ông Quân	QĐ 1430	161		19,8
	Từ nhà ông Dương đến nhà ông Vượng	QĐ 1430	90		11,1
*	**Điều chỉnh giảm do sai số học**	**QĐ 2819**			**1.386,7**

Phụ lục 2B:

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ, HUYỆN TIỀN HẢI

(Kèm theo Quyết định số: 2850 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng số (16 xã)			**23.471,1**
1	**Xã Nam Hà**			**697,9**
*	**Đường giao thông trục chính nội đồng**	**496**		**96,2**
	Từ 221B đến nghĩa trang Đông Hào	496	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	96,2
*	**Đường giao thông trục thôn**			**205,5**
	Bm 3,5m	***1.048***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***205,5***
	Từ ngã 3 Hán đến ngã tư Đức (đoạn từ ngõ ông Hán đến ngõ Đức và đoạn từ ngã tư Đức đến Miếu đông)	457		89,6
	Từ 221B - Nhà văn hóa thôn Hướng Tân	200		39,2
	Từ ngã ba cây đa đến cầu bà Ri thôn Đông Hào (đoạn từ 221b đến ngõ Vinh và đoạn từ ngõ Vinh đến cầu bà Ri)	391		76,7
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**			**396,2**
	Bm 3,0m	***1.972***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***289,8***
	Từ cửa ông Lý đến cửa ông Hải (cầu Trừ đến cầu Đệ)	369		54,2
	221b cũ - ngõ Hiếu	155		22,8
	Ngõ Bính - ngõ Định	208		30,6
	Ngõ ông Ngợi - ngõ Phụng	220		32,3
	221B đến ngõ Đảng	170		25,0
	Ngã ba anh Sáng - ngõ Khả	170		25,0
	Ngã ba Thuân - trục thôn Đông quách	251		36,9
	Cầu ông Thuấn đến cầu ông Đệ (221b Kế - ngõ Lý	235		34,5
	Ngã ba ông Trị - ngã tư ông Bôi	194		28,5
	Bm 2,5m	***865***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***106,4***
	Từ đường QPS 7 đến ngõ ông Hoàng Kim	46		5,7
	Từ 221B - ngõ Thuật- Sắc	49		6,0
	Từ đường 221B- ngõ ông Sửu	38		4,7
	Từ trục thôn- ngõ Tơn Ngải	80		9,8
	Từ trục thôn- ngõ ông Kha	81		10,0
	Từ trục thôn - ngõ ông Ngưng	110		13,5
	Từ trục thôn- ngõ ông Thoán	46		5,7
	Từ Trục thôn - ngõ ông Phiêng	55		6,8
	Từ 221B - ngõ Huấn	160		19,6
	Ngõ ông Đãi - ngõ Thuẫn	30		3,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ 221B - ngõ Đạm - Hân	170		20,9
2	**Xã Nam Phú**			**685,1**
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**			**685,1**
	Bm 3,0m	***3.249***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***477,5***
	Bà Hoạt đến ông Điệu	423		62,1
	Ông Gia đến dốc đê ông Lập	279		41,0
	Đoạn đền Mẫu	157		23,1
	Từ nhà ông Vân đến ông Hai	1.100		161,7
	Đường ngõ Chùa	53		7,8
	Từ nhà ông Vũ Minh đến bà Sang	260		38,2
	Từ nhà ông Đoan đến bà Tươi	117		17,2
	Ông Thủy đến ông Oánh	517		76,0
	Từ ông Minh Cúc- ông Chuyện	123		18,1
	Đường nhánh cấp I trục thôn ra nghĩa địa	220		32,3
	Bm 2,5m	***133***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***16,3***
	Từ nhà ông Cân đến ông Điệu	66		8,1
	Từ nhà bà mai đến bà Mẫm	67		8,2
	Mở rộng	***3.778***		***191,3***
	Ông Ngoạn đến ông Vượng (MR 1,3m)	143		7,2
	Từ ông Nhuần- ông Minh Cúc (MR 1,8m)	414		20,7
	Từ nhà ông Nhuân đến ông Giá (MR 1,8m)	376		18,8
	Từ nhà ông Thiện đến ông Nhuần (MR 1,7m)	260		13,0
	Từ ông Hệ đến ông Giang (MR 1,3m)	217		10,9
	Từ ông Vân đến ông Sao (MR 1,3m)	134		6,7
	Cửa ông Xuân - ông Lau (MR 1,8m)	236		11,8
	Từ ông Liệu đến ông Phú (MR 1,7m)	247		12,3
	Từ ông Toại đến Bà Thanh (MR 1,7m)	306		15,3
	Từ ông Trình đến ông Tiền (MR1,3m)	403		20,2
	Từ ông Tuân đến ông Chiến (MR 1,5m)	368		18,4
	Từ ông Thật đến ông Phán (MR 1,3m)	286		14,3
	Từ ông Thế đến bà Bì (MR 1,2m)	132		6,6
	Từ ông Tiệp đến ông Thắng (MR 1,3m)	105		5,3
	Giáp nhà Ông Ân (MR 1,3m)	60		3,9
	Ông Nhuần đến Ông Quất (MR 1,3m)	91		5,9
3	**Xã Tây Ninh**			**2.407,1**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**1.932**		**374,8**
	BV 7	430	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	83,4
	BV 8	618		119,9
	BV 9	450		87,3
	BVĐT (Đắc Thú)	434		84,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**595**		**91,0**
	Mương Đường Bv 6	595	***B>0,9m***	91,0
*	**Đường giao thông trục thôn**			**465,1**
	Bm 3,5m	***285***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***55,9***
	Khu đường Đình Đại Hữu	285		55,9
	Bm 3,0m	***2.436***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***409,2***
	Trục thôn từ ông Tuất đến nhà ông Ngọc	511		85,8
	Từ nhà ông Chấn đến cống Chăn Nuôi	62		10,4
	Đường từ Đình vào Tây Lương	408		68,5
	Đường nhà ông Thắng đến nhà ông Ruân	357		60,0
	Đường cầu bà Việt xuống cuối Làng	872		146,5
	Ngõ ông Phương lên đường Nhựa	226		38,0
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**			**1.476,2**
	Bm 3,0m	***2.449***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***360,0***
	Từ bốt điện vào Tam Bạn đoạn 2	233		34,3
	Từ ông Hà đến nhà ông Liêm	130		19,1
	Từ ông Phiên tới ngã Ba khu nhà ông Nha	71		10,4
	Nhà ông Dũng xuống nhà ông Tính	774		113,8
	Trạm điện Bắc Mương tới ông Bích	215		31,5
	Từ cống 310 xuống lều anh Sơn	233		34,3
	Bờ ao ông Tiếm góc cua mở rộng	31		4,5
	Từ quán bà Nhài vào cửa ông Nhẫn (Diễn)	224		32,9
	Từ đường Đá vào nhà ông Tú	41		6,0
	Làm mới từ ông Ngông Thi tới ông Hoàng Đại	15		2,2
	Đường ngang Đề Thám	172		25,3
	Đường khu Quang Trung từ ông Giảng đến trục giữa thôn	191		28,1
	Đường giữa thôn đoạn 1	120		17,6
	Bm 2,5m	***7.971***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***980,5***
	Từ cột điện vào Tam Bạn đoạn 1	141		17,3
	Tuyến ông Đặng Kim	143		17,6
	Đường ngõ ông Tiềm	56		6,9
	Từ nhà ông Đỉnh xuống nhà ông Thiệp	200		24,6
	Từ nhà ông Đông Xuống nhà ông Cường	250		30,8
	Cụm dân cư ông Thái Bường (Vũ Thanh)	440		54,1
	Đường vào bà Ngoan	113		13,8
	Đường cụm dân cư nhà ông Tông Quang Phùng	55		6,8
	Đường cụm dân cư nhà ông Nguyễn Trọng Mão	48		5,9
	Đường cụm dân cư nhà ông Tông Đình Lâm	54		6,6
	Đường cụm dân cư nhà ông Nguyễn Đức Tiền	39		4,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường Ngõ ông Tình	85		10,5
	Đường ngõ bà Phàm	51		6,3
	Đường Ngõ bà Riệp + ông Tín	140		17,2
	Đường vào khu dân cư ông Tông Quang Hiển	35		4,3
	Đường vào khu dân cư ông Tông Quang Tuấn	37		4,6
	Đường vào khu dân cư ông Nguyễn Hữu Trạm	90		11,1
	Đường vào khu nhà bà Nọa	90		11,1
	Đường vào khu ông Hoàng Ngọc Ngấn	43		5,3
	Đường từ cầu ông Thuông tới Miếu	131		16,1
	Từ Miếu tới cột điện ao bà Sáu	154		18,9
	Từ ao bà Sáu đến nhà ông Đặng Khang	225		27,7
	Từ ao nhà bà Sáu lên cầu ông Thanh	141		17,3
	Từ ngã ba khu nhà ông Nha tới ông Thọ	48		5,9
	Từ nhà ông Bút xuống nhà ông Phủng	425		52,3
	Đường nhánh cấp1 đường cửa ông Duyệt	95		11,7
	Từ nhà ông Cổn vào nhà ông Ảnh	344		42,3
	Từ nhà ông Trực vào nhà ông Thịnh	175		21,5
	Từ nhà bà Lý Cảnh vào khu nhà Thờ	95		11,7
	Đường từ nhà ông Nha vào ông Hiên	48		5,9
	Đường vào cụm dân cư nhà bà Tính	58		7,1
	Đường vào cụm dân cư nhà ông Vinh (Soái)	50		6,2
	Ngõ bà Thơ ra sông Ngọc Thụ Tây	190		23,4
	Từ cửa ông Biên xuống cửa ông Giỏi	289		35,5
	Từ nhà ông Diễn vào ngã ba cụ Nhẫn	308		37,9
	Từ cửa nha ông TháiVận ra đồng	59		7,3
	Đường vào cụm dân cư nhà ông Cùng	21		2,6
	Tuyến đường cụm dân cư ông Nguyễn Trung Thuấn	80		9,8
	Đường cụm dân cư nhà ông Tông Quang Dũng	75		9,2
	Từ Khu Quang Trung Chay lên Tiên Hoàng (ông Túy)	373		45,8
	Đường khu nhà Thờ Tiên Hoàng (khu nhà thờ ngõ ông Tạc)	260		32,0
	Đường Đề Thám khu ông Thoại	199		24,5
	Đường giữa thôn đoạn 2	505		62,1
	Đường vành Đai đầu làng	505		62,1
	Đường Đề Thám (ông Thụy + ông Vàng)	235		28,9
	Đường vào khu di tích thôn Vĩnh Ninh	341		41,9
	Đường từ nhà ông Viện ra nhà ông Tấn	106		13,0
	Từ nhà ông Tiếp xuống nhà ông Lượng	190		23,4
	Đường khu dân cư nhà ông Thức	50		6,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường vào cụm dân cư ông Thái Huệ	30		3,7
	Tuyến nhà ông Trần Cường	57		7,0
	Mở rộng	***2.712***		***135,7***
	Từ nhà ông Ngông Thi lên nhà ông Hoàng Đại (MR1,4m)	161		8,1
	Từ cống 310 xuống lều anh Sơn (MR 1,5m)	647		32,3
	Từ nhà ông Bích tới cầu ông Ánh (MR 1,5m)	366		18,3
	Ngõ anh Tuấn vào cụ Nhẫn khu Trung Sơn (MR 1,3m)	373		18,7
	Từ cụ Nhẫn vào nhà ông Tơn khu Trung Sơn (MR1,2m)	169		8,4
	Đường vào ngõ ông Cật khu Trung Sơn (MR 1,5m)	140		7,0
	Từ nhà ông Hoàng Sến vào ông Nhẫn (MR 1,2m)	240		12,0
	Từ ông Hoàng Tú vào sau nhà Cụ Niệm (MR 1,4m)	235		11,8
	Từ nhà ông Hoàng Nam đến ông Hoàng Đuống (MR 1,3m)	120		6,0
	Nhà ông Dũng ra sông Ngọc Thụ Tây (MR 1,5m)	158		7,9
	Đường vào nhà thờ họ Giáo	104		5,2
4	**Xã Đông Trà**			**1.833,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**1.335,9**
	Bm 3,5m	***410***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***80,3***
	Đường cầu ông Thắng đến đê số 6	50		9,8
	Cầu ông Rao đến thổ ông Oanh	218		42,7
	Từ cầu ông Sẵn đến cầu ông Rao	142		27,8
	Bm 3,0m	***3.549***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***596,2***
	Đường nam sông cống bà Lưu đến chợ	1.193		200,4
	Từ chợ đến giáp Đông Xuyên	668		112,2
	Từ cửa chùa đến giáp Đông Xuyên	543		91,2
	Đường từ cầu trạm bơm đến cầu bê tông	900		151,2
	Đường tây ông Gắng đến mương	245		41,2
	Mở rộng	***13.180***		***659,4***
	Đường cầu ông thắng đến đê số 6 (MR 2m)	1.190		59,5
	Thổ ông Nguyễn Cảnh - đê số 6 (MR 2m)	728		36,4
	Từ cầu ông Sẵn đến cầu ông Rao (từ thổ ông Sẵn đến trạm biến thế) (MR 2m)	892		44,6
	Từ sau ông Thực - cống ông Tân (cống ông Tân - thổ ông Nhang) (MR 1,3m)	504		25,2
	Từ trạm biến thế đến thổ bà Tuyến Dứa (từ biến thế đến thổ bà Ư) (MR 1,3m)	146		7,3
	Từ nhà ông Rơi đến nhà ông Thuyên MR 1,3m)	536		26,8
	Đường ông Tạ Thọ – ông Nguyễn Huân (MR 1m)	146		7,3
	Nhà thờ họ Giáo – nhà ông Lưỡng (MR 1,3m)	250		12,5
	Thổ ông Nguyễn Lưỡng - thổ ông Phong (MR 1,2m)	143		7,1

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Nhà ông Quyền Lợi – cửa ông Tùng (MR 1,3m)	198		9,9
	Nhà ông Quang - miếu xóm 6 (MR 1,3m)	450		22,5
	Trạm biến thế số 2 -sau nhà ông Quang (MR 1m)	286		14,3
	Cống ông Rao-cửa ông Ảnh xóm 5 (MR 1,2m)	277		13,9
	Cửa ông My - Đường Sổ Bừa (MR 1,3m)	169		8,5
	Đường ông Tạ Dương- đường Đông ông Đinh (MR 1,3m)	325		16,3
	Sau ông Tuấn - Nam thổ ông Tăng (MR 1,3m)	215		10,7
	Từ nhà ông Phạm Hùng -ông Ngông Dự (MR 1,3m)	165		8,3
	Ao ông Đoàn -thổ bà Phạm Át (MR 1,3m)	95		4,7
	Đường bắc ông Doanh đến miếu xóm 2 (MR 1m)	403		20,2
	Cửa ông trần Quyên - cửa Hào xóm 2 có bê tông cũ (MR 1,3m)	126		6,3
	Đường phía Tây nhà trẻ xóm 3 - ngõ ông Quyền (MR 1,3m)	230		11,5
	Đường bê tông cửa bà Lưu -cửa bà Rừng xóm 3 (MR 1m)	123		6,2
	Đường phía nam thổ ông Ngoan -ông đinh Vượng xóm 3 (MR 1,3m)	190		9,5
	Đường khu xóm 1 cống bà Liên -cống ông Hiên (MR 1m)	190		9,5
	Đường cống bà Lưu -Đường bờ vùng số 3 (MR 1,1m)	295		14,7
	Đường bê tông xóm 2-Giáp Đông Xuyên (tây ông Tự) (MR 1m)	276		13,8
	Đường bê tông xóm 2 cửa ông Tý -đường Cải Lương (MR 1m)	51		2,6
	Đường sau ông Vẻ - bà Huê xóm 1 (MR 1m)	123		6,2
	Đường Nam ông Nhuân -thổ ông Cảnh (MR 1,7m)	306		15,3
	Đường cống ông Nguyễn Ruột-gõ ông Chiến (MR 1,3m)	317		15,9
	Phía Nam cửa ông Khuy - ngõ ông Đỗ Hiền (MR 1,3m)	190		9,5
	Phía Nam thổ ông Trịnh Quyền - Đông cửa ông Nguyễn Mạnh (MR 1,3m)	130		6,5
	Phía nam ông Chiến - thổ ông Lâm (MR 1,3m)	104		5,2
	Tây ông An - ông Đức và đường cửa ông Sang (MR 1,2m)	600		30,0
	Phí Nam ông Khương – Đê số 6 (MR1,3m)	468		23,4
	Đường đi Đông Quý -Giáp thổ ông Vũ Khiêm (MR 1,3m)	55		2,7
	Đường phía Nam thổ ông Kiêm -Tây ao ông Phước (MR 1,3m)	130		6,5
	Nam thổ ông Trần Phiến -Ao ông Kình (MR 1,3m)	174		8,7
	Giáp cầu bê tông xóm 4 - cống Nghệ (MR 1,5m)	1.097		54,8
	Phía đông ông Khắc - đình Định Cư (MR 1,5m)	345		17,3

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Phía nam ông Trần Nhiên - thổ ông Vận (MR 1,3m)	52		2,6
	Tây thổ ông Ngô Oanh - cống ông Vực (MR 1,2m)	200		10,0
	Thổ ông Nguyễn Chỉnh - cống ông Phê (MR 1,3m)	78		3,9
	Đường bà lưu đến bờ vùng (Từ thổ bà tho đến bờ vùng)(MR 1,5m)	140		7,0
	Đường từ Bắc UBND xã đến thổ ông Kiêm (MR 1,5m)	75		3,8
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**			**497,4**
	Bm 3,0m	***704***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***103,5***
	Đường từ thổ ông Nghị đến giáp ao ông Duẩn ra đường trục thôn	370		54,4
	Đường bê tông xóm 4 - Đến đường bê tông bờ vùng Tiền Đồng	146		21,5
	Nam thổ ông Trịnh - Giáp Đông Quý	132		19,4
	Đường trục xã - Nhà máy nước	56		8,2
	Bm 2,5m	***1.616***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***199,0***
	Từ nhà trẻ xóm 1 đến đường bê tông bà Toan	183		22,5
	Đường bê tông bà Toan xóm 1 đến ông Phạm Đoán xóm 1	72		8,9
	Đường cống bà Lưu đến đường bờ vùng số 3 (Từ thổ bà Tho đến đường bờ vùng)	140		17,2
	Từ bà Ư đến thổ bà Tuyến Dứa	50		6,2
	Từ ngõ ông Hiền ra Miếu	40		4,9
	Từ sau ông Nguyễn Tuấn đến ông Trần Việm	27		3,3
	Đường từ ông Xuyên đến ông Vũ Quyền	62		7,6
	Đường từ ông Nguyễn Cử đến thổ ông Trúc Tuệ	45		5,5
	Đường đi Đông Quý đến thổ ông Trần Đoàn	95		11,7
	Đường từ thổ ông Phạm Doanh đến thổ ông Ân	70		8,6
	Đường từ thổ ông Đặng Tùng đến nam thổ ông Oanh	50		6,2
	Từ trạm biến thế đến thổ bà Tuyến Dứa (Từ thổ bà Ư - T bà Tuyến Dứa)	50		6,2
	Đường Tây bà Toan đến cửa bà Tròn xóm 1	133		16,4
	Từ giáp bà Huê xóm 1 đến đường trục thôn	125		15,4
	Phía Nam cửa ông Khuy - ngõ ông Đỗ Hiền	20		2,5
	Đường ông Đức - cửa ông Oanh	112		13,8
	Phí nam ông Khương – Đê số 6	32		3,9
	Thổ ông Nguyễn Chỉnh - cống ông Phê	60		7,4
	Phía nam thổ ông Trịnh Quyền - Đông cửa ông Nguyễn Mạnh (làm mới)	30		3,7
	Thổ ông Đỗ Hiền - Thổ ông Phạm Chuẩn	60		7,4
	Từ sau ông Thực - cống ông Tân (ông Nhang- sau ông Thực)	120		14,8
	Đường từ thổ ông Tâm đến thổ ông Quỳnh	40		4,9

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Mở rộng	***3.895***		***194,9***
	Đường bê tông xóm 2 đến giáp Đông Xuyên (Tây ông Tự) (MR 1m)	276		13,8
	Đường bê tông xóm 2 cửa ông Tý đến đường Cải Lương (MR 0.75m)	38		1,9
	Từ cống ông Vân đến giáp Đông Xuyên (MR 1m)	689		34,5
	Đoạn 2 phía tây nhà trẻ xóm 3 (MR 1m)	216		10,8
	Cửa bà Toan đến đê số 6 (MR 1m)	253		12,7
	Từ biến thế đến thổ bà Ư (MR 1m)	146		7,3
	Giáp ngõ ông Gia đến bờ vùng (MR 1m)	108		5,4
	Từ sau ông Chan đến giáp thổ ông Thoan (MR 1m)	153		7,7
	Đường phía bắc thổ ông Đỗ Thông đến thổ ông Nguyễn Lượng (MR 1,3m)	178		8,9
	Từ thổ ông Trần Cảnh đến ngang thổ ông Díu (MR 1m)	182		9,1
	Đường cống bà Muỗm đến Nam thổ ông Trịnh (MR 1,5m)	501		25,1
	Đường ông Đoàn Lương đến cống ông Xuân (MR1,5m)	263		13,1
	Từ cầu ông Sẵn đến cầu ông Rao (MR 2m)	892		44,6
5	**Xã Nam Thanh**			**1.616,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**1.061,3**
	Bm 3,5m	***3.517***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***689,5***
	Đường ra nghĩa trang Châu Nhai	512		100,4
	Từ trạm bơm ông Rỹ đến nghĩa trang Thanh Châu	493		96,6
	Từ trường Mầm non đến thổ ông Tài	126		24,7
	Từ trạm điện đến cầu ông Điền	357		70,0
	Từ thổ ông Vang đến thổ bà The	202		39,6
	Từ chợ đến cầu ông Tỉnh	356		69,8
	Từ cầu ông Tỉnh đến cầu Đen	355		69,6
	Từ thổ ông Xuân - ông Đại	209		41,0
	Từ thổ ông Tỉnh - ông Vang	353		69,2
	Từ trạm y tế - Nam Thắng	554		108,6
	Bm 3,0m	***2.149***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***361,0***
	Từ thổ ông Tài đến cầu ông Mỹ	94		15,8
	Từ trạm bơm Tiến Lợi đến thổ ông Tỉnh	548		92,1
	Từ thổ ông Thể đến thổ ông Phi	246		41,3
	Từ thổ ông Nhương - ông Kiệm	521		87,5
	Từ thổ ông Phụ - ông Trọng	216		36,3
	Từ thổ bà Cơ - ông Hiền	437		73,4
	Từ thổ ông Tỉnh - ông Vạn	87		14,6
	Mở rộng	***216***		***10,8***
	Từ thổ ông Phán đến thổ ông Thụ	216		10,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**			**555,2**
	Bm 3,0m	***1.240***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***182,2***
	Từ thổ ông Tự đến thổ ông Nhật	267		39,2
	Từ thổ ông Nhật đến nhà thờ Thất Sự	90		13,2
	Từ thổ ông Thuận đến thổ ông Điền	178		26,2
	Từ thổ ông Ngân đến thổ ông Cư	370		54,4
	Từ trục xã - ông Vĩnh	220		32,3
	Từ thổ ông Điền - ông Cật	115		16,9
	Bm 2,5m	***3.033***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***373,0***
	Từ thổ ông Cửu - ông Ban	70		8,6
	Từ thổ ông Trọng đến thổ ông Thi	123		15,1
	Từ thổ ông Thành đến thổ ông Trung	185		22,8
	Từ đường trục xã đến thổ ông Sơn	57		7,0
	Từ thổ ông Quyết đến thổ ông Linh	174		21,4
	Từ thổ ông Triển đến thổ ông Xảo	85		10,5
	Từ đường trục thôn đến thổ ông Mấm	45		5,5
	Từ đường trục thôn đến thổ ông Đài	47		5,8
	Từ đường trục thôn đến thổ ông Lộc	54		6,6
	Từ thổ ông Cơ đến thổ ông Thi	251		30,9
	Từ thổ ông Miên - ông Nhi	101		12,4
	Từ thổ ông Cảnh - ông Thạo	101		12,4
	Từ thổ ông Sắc - ông Nhật	90		11,1
	Từ thổ ông Thủy - ông Thành	115		14,1
	Từ thổ ông Định - ông Viên	105		12,9
	Từ đường trục xã - bà Phẩm	155		19,1
	Từ thổ ông Thông - ông Tuân	68		8,4
	Từ đường trục xã - ông Thanh	95		11,7
	Từ đường trục xã - ông Vương	62		7,6
	Từ thổ ông Chuẩn - ông Thăng	154		18,9
	Từ thổ ông Kỷ - ông Thủy	87		10,7
	Từ thổ ông Rạng - ông Huynh	139		17,1
	Từ đường trục xã - ông Như	51		6,3
	Từ thổ ông Sơn - ông Tài	119		14,6
	Từ thổ bà Chiên - ông Trà	128		15,7
	Từ thổ ông Nhuận - Nam Thắng	113		13,9
	Từ thổ ông Vượng - Ngữ	116		14,3
	Từ thổ bà Khuy - ông Bằng	143		17,6
6	**Xã Tây Phong**			**245,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**28,1**
	Đổ 4 mố cầu đường trục thôn Lũ Phong	31	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	6,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ngõ ông Chiên -> ngõ anh Thới	130	*Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm*	21,9
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**			**217,5**
	Bm 3,0m	***98***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***14,4***
	Từ cửa miếu đến ngõ ông Cường	64		9,4
	Từ 221B đến ngõ ông Tuyên	34		5,0
	Bm 2,5m	***1.651***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***203,1***
	Từ 221B đến ngõ ông Thu	161		19,8
	Từ 221B đến ngõ ông Tâm ông Hướng	204		25,1
	Từ trục thôn đến ngõ ông Đề	116		14,3
	Từ 221B vào đường ngang ông Tuyên	33		4,1
	Từ 221b đến ngõ ông Hoạt	483		59,4
	Từ 221b đến sau thổ Kim	65		8,0
	Ngõ Sinh lên Phương Công	110		13,5
	Ngõ Sau ông Tuyết -> ông Khương, Tú	119		14,6
	Từ cầu ông Khiên -> thổ anh Hanh	124		15,3
	Từ trục thôn đến cổng bà Tố	100		12,3
	Ngõ ông Cần đến ngông Quế	42		5,2
	Từ 221B đến ngõ ông Chúc	32		3,9
	Từ đường thôn - cổng đình làng	62		7,6
7	**Xã Đông Phong**			**2.735,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			***2.511,3***
	Bm 3,5m	***5.280***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***1.035,0***
	Từ đường LX- hội Trường	108		21,2
	Đường cửa trạm Y tế - Chợ	187		36,7
	Từ cầu Hiếu - Đình làng	220		43,1
	Từ cầu Hồng - nghĩa trang	355		69,6
	Từ nghĩa địa ra bãi rác	350		68,6
	Từ nhà ông Thành - ông Vận	950		186,2
	Từ nhà bà Thuỷ - ông Kiệm	560		109,8
	Từ cầu Dung - Chuẩn	800		156,8
	Từ nhà ông Đát - ông Ba	850		166,6
	Từ nhà ông Thường - Huề	450		88,2
	Từ nhà Lê Thơi - nhà thờ	450		88,2
	Bm 3,0m	***8.789***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***1.476,3***
	Từ nhà ông Thành - ông Vận	734		123,3
	Từ cầu Dung - Chuẩn	255		42,8
	Từ ông Kiệm - bà Xa	130		21,8
	Từ ông Khăng - ông Tuyên	163		27,4
	Từ ông Nhớ - ông Giá	264		44,3
	Từ ông Phiếu - ông Đới	140		23,5

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường xã - ông Trìu	108		18,1
	Từ ông Lĩnh - ông Phiếu	145		24,4
	Từ nhà Huề - ông Khăng	300		50,4
	Từ cầu Phúc -cầu Kiều	340		57,1
	Từ cửa ông Chín - cà Truyền	350		58,8
	Từ cầu Phúc - cầu Truyền	272		45,7
	Từ cửa Huề - Sòng	45		7,6
	Từ cửa Bà Tuất - ông Tỉnh	187		31,4
	Từ Thào - ông Khiên	200		33,6
	Từ ông Kiều - Hồng	206		34,6
	Từ ngõ Lãi - ngõ Hồng	384		64,5
	Từ nửa ông Bội - ông Tô	370		62,2
	Từ cửa ông Pha - ông Thiên	197		33,1
	Từ bà Tỵ - câu ông Bội	206		34,6
	Từ cửa bà Sến - ông giá	532		89,4
	Từ cửa ông Lĩnh - ông Phiếu	230		38,6
	Từ cửa ông Chinh - ông Dũng	843		141,6
	Từ cửa ông Bốn - máy xát	52		8,7
	Từ cửa ông Miến - ông Rã	249		41,8
	Từ cửa ông Mại - bà Quyền	337		56,6
	Từ cửa ông Miến - ông Hoạch	200		33,6
	Từ chùa ra cầu ông Mười	1.350		226,8
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**			**224,2**
	Bm 2,5m	***1.822***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***224,2***
	Từ trục thôn - ông Hiếu	61		7,5
	Từ cầu bà Phấn - ông Bi	17		2,1
	Từ ông Đà - ông Trường - ông Vưu	60		7,4
	Từ nghĩa địa - Bãi Rác	93		11,4
	Từ trục thôn - ông Đệ	132		16,2
	Từ trục Thôn - ông Uông	120		14,8
	Từ trục xã - ông Thành	102		12,5
	Từ cầu Văn Hóa - ông Đãi	130		16,0
	Từ ông Điệp - ông Kết	74		9,1
	Từ trục thôn - ông San	35		4,3
	Từ ông Triều - ông Mộc	82		10,1
	Từ ông Bốn - Kính	70		8,6
	Từ ông Huề - ông Nhự	16		2,0
	Từ ông Quýnh - ông Sòn	42		5,2
	Từ ông Chính - ông Văn	36		4,4
	Từ trục thôn - Miếu Tây	3		0,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Tấu - ông Thảo	18		2,2
	Từ ông Bê - ông Bình	35		4,3
	Từ ông Ánh - ông Bê	70		8,6
	Từ trục thôn - ông Hiệt	24		3,0
	Từ Nghĩa - ông Xuyền	40		4,9
	Từ ông Phán - ông Tiểu	57		7,0
	Từ trục thôn - ông Cảnh	55		6,8
	Từ cửa ông Lô đến ông Vĩnh	200		24,6
	Từ nhà ông Phấn - ông Nhiên	250		30,8
8	**Xã Nam Trung**			**3.765,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			***2.167,1***
	Bm 3,5m	***6.515***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***1.276,9***
	Tuyến 221B - sau chùa Linh Sơn	998		195,6
	Tuyến Nam Chính - ông Thẩm đoạn I	310		60,8
	Tuyến Nam Chính - ông Thẩm đoạn II	451		88,4
	Tuyến 221B (ông Tĩnh) - hậu đầm (Đoạn I)	285		55,9
	Tuyến từ cầu Hải Ngoại - đường ông Thọ	868		170,1
	Tuyến 221B (ông Tĩnh) - hậu đầm đoạn II	256		50,2
	Tuyến 221B (ông Long) - ruộng lúa	244		47,8
	Tuyến đường từ 221B (ông Lượng) - ông Hà	375		73,5
	221B (ông Huyên)- ông Nhì (Đoạn 2)	268		52,5
	Tuyến 221B (ông Hiếu) - Hậu đầm	476		93,3
	Tuyến ông Đang - ông Thông	216		42,3
	Tuyến 221B (ông Diện) - ông Thiện	240		47,0
	Tuyến ông Trưu - ông Hân	382		74,9
	221B(bà La) - ông Lân	510		100,0
	Tuyến bà Trữ - Đào Minh	272		53,3
	Tuyến 221B - ông Đỗ Rinh	364		71,3
	Bm 3,0m	***5.298***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***890,2***
	Tuyếyn cửa ông Nhì	144		24,2
	Tuyến ông Quỳnh - ông Cương	310		52,1
	Tuyến 221B (ông Thuần) - ruộng lúa	232		39,0
	Tuyến từ ông Thành - ông Lừng	360		60,5
	Tuyến ông Mịch - ông Hà	240		40,3
	Tuyến ông Nhạc - ông Bộ	360		60,5
	Tuyến 221B - ông Quang	153		25,7
	Tuyến ông Đinh - ruộng mầu	440		73,9
	Đường 221B - ông Ứng	341		57,3
	Từ 221B - ông Tạ Sinh	209		35,1
	ông Thỏa - ông Tiềm	104		17,5

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	221B - ông Lân (giáp Độc Lập)	332		55,8
	Từ mẫu giáo - ông Thuyết	455		76,4
	Tuyến THCS - đường trục 2 (đoạn I)	125		21,0
	Tuyến 221B (ông Thường) - ông Lê Quang	250		42,0
	Tuyến 221 Bông Hiến - Giáp Việt Hùng	250		42,0
	Tuyến 221B (ông Thương) - ông Tuấn	185		31,1
	Tuyến ông Thọ - ông Đình	392		65,9
	Tuyến cầu Ba Lá - trạm bơm 1 (Đoạn 2)	207		34,8
	Tuyến ông Hoãn - bến xe đoạn II	209		35,1
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**			**1.402,9**
	Bm 3,0m	***2.793***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***410,6***
	Tuyến ông Sử - bà Hai	115		16,9
	Tuyến ông Khánh - ông Kham	175		25,7
	Tuyến đường vào bãi rác	71		10,4
	Tuyếến ông Nhất - Duy Hưng	153		22,5
	Tuyến Lừng - hậu đầm	120		17,6
	Tuyến đường đá - ông Thứ	176		25,9
	Tuyến ông Hân - ông Khoát	250		36,8
	NB ông Sở - cửa Đình	248		36,5
	Tuyến ông Ninh - bà Kim	264		38,8
	Tuyến ông Lê Quang - ông Nguyễn Vinh	200		29,4
	Tuyến ông Thoảng - ông Hoạt	305		44,8
	Tuyến ông Hoãn - bến xe đoạn I	450		66,2
	Tuyến ông Đặng - ông Cương	217		31,9
	Tuyến cổng đình - đồng Vọp đoạn I	49		7,2
	Bm 2,5m	***8.069***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***992,3***
	Từ nhà ông Huyên - ông Nhì	215		26,4
	Tuyến ông Trung - ông Độ - ông Nguyệt	237		29,2
	Tuyến ông Thắng - ông nghiễm	150		18,5
	Tuyến ông Thế - bà Lan	99		12,1
	Tuyến ông Phúc	106		13,0
	Tuyến đường liên thôn - cửa ông Tập	152		18,7
	Tuyến đường liên thôn - ông Đào Vi xóm 4	105		12,9
	Tuyến ông Quang - đường liên thôn	148		18,2
	Tuyến ông Sùng - ông Lưu	170		20,9
	Tuyến ông Hoạt - ông Mui	318		39,1
	Tuyến ông Thế - bà Trường	93		11,4
	Tuyến ông Nghĩa - ông Thụy	189		23,3
	Tuyến 221B (ông Tuấn) - ra đồng	87		10,6
	Tuyến ông Vũ Trung - Việt Hùng	126		15,5

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tuyến ông Cương - ông Mạnh	76		9,3
	Tuyến ông Đại - ông Chín	91		11,2
	Tuyến trường MN - ông Thứ	261		32,1
	Tuyến ông Lược - ông Hoan	187		23,0
	Tuyến sau ông Đỗ Lự	80		9,8
	Tuyến ông Kiệm - ông Liễu	97		11,9
	Tuyến ông Thủy - ông Hớn	63		7,7
	Tuyến cổng Đình - đồng Vọp đoạn II	79		9,7
	Tuyến ông Nhương - bà Hòa	87		10,7
	Tuyến ông Bình - ông Trác	94		11,6
	Tuyến ông Dũng - ông Nhợi	170		20,9
	Tuyếến ông Nhật - ông Nhợi	59		7,3
	Tuyến ông Hảo - giáp Vĩnh Trà	143		17,6
	Tuyến ông Đình - ông Thiên	100		12,3
	Tuyến ông Đào Ngọc - ông Chiên	85		10,5
	Tuyến ông Trương - bà Thắng	60		7,4
	Tuyến ông Hoạt - đường BT	97		11,9
	Tuyến 221B (Quỹ tín dụng) - đường liên thôn	209		25,7
	Tuyến ông Huyền- ông Bình	100		12,3
	Tuyến ông Họa - đường trục - ruộng lúa	178		21,9
	Tuyến đường đá - ông Thừa	164		20,2
	Tuyến ông Khoát - ông Dung	140		17,2
	Tuyến ông Bính - bà Huyền	105		12,9
	Tuyến ông Phi - ông Luông	94		11,5
	Tuyến ông Linh - ông Khoát	73		8,9
	Tuyến bà Hồng - Đồng	107		13,2
	Từ nhà ông Tiềm - bà Ninh	210		25,8
	Từ nhà ông Tiến - ông Thẩm	210		25,8
	Từ ông Công - ông Quyết	250		30,8
	Từ nhà ông Kiệm - ông Việt - ông Lợi	240		29,5
	Tuyến ông Triều - ông Đào Ngọc	140		17,2
	Tuyến ông Đam - ông Khắc - ông Tú	110		13,5
	Tuyến ông Chuyển - nhà thờ Đông Phú	180		22,1
	Tuyến ông Các - ông Lê Tri	367		45,1
	Tuyến cầu Ba Lá cuc - ông Tước	376		46,2
	Tuyến cống Trung Đồng -bà Thừa	264		32,5
	Tuyến cầu Ba Lá - trạm bơm 1 (Đoạn 1)	269		33,1
	Tuyến ông Thành - ông Vũ Lân	262		32,2
*	**Đường giao thông trục xã**	**688**	***Bm 3,5m; BT M300; dày 18cm***	**195,4**
	Đường trục xã từ thôn Trung Đồng đi xã Nam Chính	688		195,4

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
9	**Xã Vũ Lăng**			**1.654,1**
*	**Đường giao thông nội đồng**	**4.793**		**899,3**
	Từ nhà trẻ thôn đến nhà ông Luân	750		128,8
	Đường Mả Bụt 100m	100	***Bm=3,5m, BT M200 dày 14cm (đã xây tường chắn 2 bên)***	17,2
	Từ ông Trì đến Bờ Vùng 2	158		27,1
	Từ ông Trung đến BV2	139		23,9
	Từ ông Canh đến BV 2	219		37,6
	Đường bờ vùng 2 từ đường đi xã Thượng Hiền thôn Thường Kiệt đến miếu ngõ ông Quân thôn Tam Đồng	3.427	***Bm 3,5m;BTM 200; dày 14cm; dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	664,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**81,7**
	Bm 2,5m	***141***	***Bm 2,5m, BT M200 dày 14cm***	***17,3***
	Từ Lê Thụ đến Nguyễn Nghị	92		11,3
	Từ Lê Lập đến Phạm Nghị	49		6,0
	Mở rộng	***1.287***		***64,4***
	Từ bà Cửu đến đê số 6 (MR 2,2m)	1.287		64,4
*	**Đường giao thông trục xã**	**2.370**	***Bm 3,5m, BT M300 dày 18cm***	**673,1**
	Từ khu chăn nuôi đến ngã ba ông Tằng	770		218,7
	Từ trạm bơm số 3 đến cầu Hoàng Huyện	910		258,4
	Từ chợ về đến thôn Trưng Vương	690		196,0
10	**Xã Bắc Hải**			**1.725,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**31,4**
	Từ ngã tư đài tưởng niệm đến cầu bà Trữ	160	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	31,4
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**			**1.694,4**
	Bm 3,0m	***7.237***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***1.063,9***
	Đường ngõ Inh đến ông Hùng	211		31,0
	Đường dong Nguyễn Quý	110		16,2
	Đường ông Bao đến ông Xuyên	163		24,0
	Từ ông Đam đến ngõ ông Inh	157		23,1
	Đường sau ông Bang đến ông Tuyến	165		24,3
	Từ ngõ ông Giản đến nhà bà Huy	566		83,2
	Từ nhà Trọng đến ông Đức	525		77,2
	Từ nhà ông Lâm đến ông Đề	220		32,3
	Từ cầu ông Quang đến ông Khánh	175		25,7
	Đường nghĩa trang	400		58,8
	Từ nhà ông Du đến nhà ông Công	385		56,6
	Từ Dược đến Quân	77		11,3
	Từ nhà Hồng đến trước Tiền	160		23,5
	Từ nhà ông Chuân đến trước nhà ông Chử	332		48,8
	Từ nhà ông Ích đến trước nhà ông Thành	325		47,8

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà ông Soạn đến trước nhà ông Hùng	330		48,5
	Từ ngã tư ông Cường đến nhà ông Khơi	185		27,2
	Từ nhà ông Quyền đến trước nhà ông Tiên	100		14,7
	Từ nhà ông Trình đến nhà ông Cương	510		75,0
	Từ nhà ông Nhất đến nhà ông Nam	235		34,5
	Từ nhà ông Tiện đến nhà ông Nhất	125		18,4
	Từ đê đến ngã tư ông Chất	314		46,2
	Từ ông Hoạt đến nhà Luyện	90		13,2
	Từ nhà ông Trâm đến cầu ông Tuận	298		43,8
	Từ nhà ông Tính đến nhà ông Quyến	264		38,8
	Từ hội trường ra đồng	68		10,0
	Từ ông Chính đến bà Tri	487		71,6
	Từ ông Uyên đến ông Khánh	260		38,2
	Bm 2,5m	***5.126***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***630,5***
	Đường Tám Đạc đến nhà Lượng	670		82,4
	Đường từ ngõ Đang đến ngõ Đoàn	312		38,4
	Từ Hiền đến Hậu	207		25,5
	Từ ông Thiệp đến ông Tiện	152		18,7
	Từ nhà Đại đến nhà Khải	153		18,8
	Từ nhà Vụ đến Sơn	85		10,5
	Từ nhà Thắng đến nhà Nghiệp	102		12,5
	Từ nhà ông Cổn đến ông Đình, Bốn	179		22,0
	Từ nhà ông Rong đến nhà ông Đàm	102		12,5
	Từ nhà Chương đến Đình, Ninh	110		13,5
	Từ Giá đến Vình	114		14,0
	Từ Thắng đến Quang	75		9,2
	Từ nhà ông Thiêm đến nhà ông Chiêm	120		14,8
	Từ trước nhà ông Hùng đến nhà thờ họ Trần	125		15,4
	Từ nhà ông Hiển đến nhà ông Phê	185		22,8
	Từ nhà ông Phê đến ông Hải	129		15,9
	Từ Thục đến Thao	130		16,0
	Từ trước nhà ông Tự đến nhà ngã tư ông Tấn	129		15,9
	Từ nhà ông Rinh đến nhà ông Nhân	250		30,8
	Từ nhà ông Đóa đến Triều	110		13,5
	Từ ngõ ông Chuyên đến nhà thờ Cao Bác	730		89,8
	Từ nhà ông Quyến đến ông Cần	162		19,9
	Từ nhà ông Quyến đến nhà ông Chuyên	331		40,7
	Từ nhà ông Giới đến nhà ông Hy	106		13,0
	Từ nhà ông Hưng đến nhà bà Thám	358		44,0
11	**Xã Đông Xuyên**			**2.152,1**

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường giao thông trục thôn**			**962,3**
	Bm 3,5m	***4.909***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***962,3***
	Từ đê Ngự Hàm đến kè	329		64,5
	Từ đê Ngự Hàm đến phía Nam kè	335		65,7
	Cửa ông Hương đến ngõ ông Hà	76		14,9
	Đường liên xã đến trung tâm thôn	77		15,0
	Từ cầu ông Đoạt đến bà Tuyết	1.180		231,3
	Từ chợ đến cửa bà Tri xóm 4	555		108,9
	Từ đê 6 đến đình làng Quý Đức	1.893		371,0
	Đường liên xã đến sau ông Thơ	142		27,7
	Từ đường liên xã ngõ ông Khảm sau bà Huề	323		63,3
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**			**1.189,8**
	Bm 3,0m	***1.990***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***292,5***
	Đường liên xã đến khu ông Rân	42		6,1
	Từ cửa ông Mật đến ngõ Hương	387		56,9
	Từ cửa ông Tịnh đến đông nhà ông Sinh	386		56,7
	Từ đê 6 bà Bất đến sông Trà Xuyên	382		56,1
	Từ trục chính thôn đến cửa ông Hoàn	32		4,7
	Từ ông Ruyến đến cầu ông Hòa	224		32,9
	Trục thôn đến sau bà Sại	212		31,1
	Đường từ trục chính đến cửa đình	104		15,3
	Đường liên xã tây ông Quang đến trục thôn Tây ông Cư	111		16,3
	Đường 221D sau bà Chi đến cửa ông Lược	112		16,4
	Bm 2,5m	***7.294***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***897,3***
	Bờ sông Vàng đến phía Tây kè	55		6,8
	Đê Ngự Hàm đến trục thôn	182		22,4
	Đường liên xã đến trục thôn ông Rân	110		13,5
	Trục chính thôn đến khu ông Nhỡ	70		8,5
	Từ đường 221D đến khu ông Thất	236		29,0
	Từ đường 221D đến khu ông Tuẫn	160		19,6
	Trục thôn đến ông Khản, ông Tuyến	150		18,5
	Từ trục xã đến trục thôn sau ông Đóa	133		16,3
	Ngõ ông Hà đến Tây ông Hòa	232		28,6
	Cửa ông Đường đến trục thôn	68		8,4
	Cửa bà Oanh đến ông Xoang	38		4,7
	Đường 221D Bắc ông Xuyền	211		26,0
	Đường 221D đến dân cư xóm Chùa	175		21,5
	Cồn Bắc ra khu bãi rác	245		30,1
	Đường liên xã đến cửa ông Phi	54		6,6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ cửa ông Tra đến ao ông Sơ	136		16,7
	Đường trục thôn đến cửa ông Rẫn	73		8,9
	Đường liên xã đến cửa bà Đình	47		5,7
	Đường trục thôn đến ông Cuộc	57		7,0
	Đường ông Kiều đến đường trục thôn ông Hiệt	77		9,5
	Đường từ trục thôn đến cửa ông Biển	100		12,3
	Trục thôn ông Điệu đến đường cửa ông Tài	130		16,0
	Trục thôn đến nhà ông Ngoạn	123		15,1
	Trục thôn đến ông Viển	94		11,6
	Trục thôn sau bà Sại đến sau ông Quyệt	138		16,9
	Đường liên xã đến cửa ông Trắc	124		15,3
	Đường trạm bơm anh Chuyên đến đường trục thôn cửa Đình	200		24,6
	Trục thôn tây ông Đoán đến trục thôn cửa Đình	188		23,1
	Đường ra nghĩa trang thôn An Cư	325		40,0
	Đường trục thôn cửa ông Lược đến cửa ông Trọng	210		25,8
	Từ trục thôn - ông Mậu	130		16,0
	Từ trục thôn- ông Nghiệp	120		14,8
	Từ liên xã- cầu ông Hòe	380		46,7
	Từ trạm bơm ra sông Vàng	750		92,3
	Từ đường liên xã- cửa bà Tụ	350		43,1
	Từ cửa ông Bẩy- ông Ánh	245		30,1
	Từ cầu ông Phước- bà Tám	470		57,8
	Từ đường 221D- ông Đức	120		14,8
	Từ đường thôn - ông Thuần	120		14,8
	Từ đường 221D- ông Nghĩa	110		13,5
	Từ cửa ông Hà- đường 221D	361		44,4
12	**Xã Đông Hải**			**84,1**
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**			**84,1**
	Bm 3,0m	***218***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***32,1***
	Từ ông Thoán - ông Lực	53		7,8
	Từ ông Hàn- ông Đáy	40		5,9
	Từ ông Cương- ông Tự	125		18,4
	Mở rộng	***1.039***		***52,0***
	Từ ông Đáy- ông Nhị (MR 1,8m)	549		27,5
	Từ Bà Triền- ông Hăn (MR 2m)	300		15,0
	Từ ông Hăn - ông Vòng (MR 1m)	190		9,5
13	**Xã Đông Trung**			**999,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**463,7**
	Bm 3,5m	***2.166***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***424,6***

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thổ Duẩn - Thổ Sơn - 221c	611		119,8
	Cầu sông Sen - thổ Thiệp - thổ Vui	570		111,7
	Từ 221c- thổ Vương -thổ Hẹn	680		133,3
	Từ ông Phong đến Ngõ Hải	305		59,8
	Bm 3,0m	***233***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***39,1***
	Từ thổ Tiệm - thổ Đễ	233		39,1
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**			**536,2**
	Bm 3,0m	***1.203***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***176,9***
	Từ thổ Đại – cửa Lanh	308		45,3
	GĐ 1 từ cầu Khuể- cầu Sau Minh	336		49,4
	Từ 221 đến thổ Ướng M1	288		42,3
	Từ thổ Muôn đến M1	167		24,5
	Thổ Đễ - Mương M1 (thổ Hưng)	105		15,4
	Bm 2,5m	***2.921***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***359,3***
	Từ cầu Trưng- trạm biến áp	167		20,5
	Từ T Tấu - M1-cầu Luân	363		44,7
	Ngã ba sau Hải - ngõ Túc	34		4,2
	Trục xã (thổ Lan) - ngõ Lan	50		6,2
	Thổ Trưng - thổ Inh	99		12,2
	Trạm biến Áp - cầu Đa	129		15,8
	Thổ Toàn - thổ Hanh	87		10,7
	Tư thổ Am đến thổ Khải xóm 6	349		42,9
	Thổ Tiến - thổ Trị	582		71,6
	Cống 4 cửa - cầu UBND xã	1.061		130,5
14	**Xã Tây Tiến**			**1234,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**212,6**
	Bm 3,5m	***477***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***93,4***
	Đường từ Cống chùa đến cống chùa phía bắc	67		13,0
	Đoạn từ cống chùa Nguyệt Quang đến cống ông Phả	410	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	80,4
	Bm 3,0m	***709***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***119,2***
	Đường từ nhà ông Phạm Trường đến Trạm Bơm cầu Chợ	200	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	33,6
	Đoạn từ Nghĩa Trang Nguyệt Lũ đến Gò Ráng	200		33,5
	Đường từ cầu Nghĩa Trang làng Đông Cao đến mương bà Tuân	240		40,4
	Đường từ nhà ông Trần Thái đến Trần Trịnh	70		11,7
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**			**1021,9**
	Bm 3,0m	***2.948***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***433,5***
	Đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Bảo đến ông Hoá	85		12,5
	Đường từ nhà ông Cao Văn Điển đến cụ Ruộc	61		9,0

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường từ nhà ông Trần Văn Đạo đến ông Nguyễn Văn Minh	119		17,5
	Đường từ nhà bà Hồng đến đường 221	80		11,8
	Đường từ ông Ngông Duy Thuận đến nhà ông Ngông Duy Bường	132		19,4
	Đường từ nhà ông Đào Tự đến ông Phương	44		6,5
	Đường từ nhà bà Kênh đến nhà bà Châu	170		25,0
	Đường từ nhà ông Đầu Bàng- Ngông Văn Chiều	77		11,3
	Đường từ nhà bà Vũ Thị Hởi đến nhà bà Trần Thị Tích	96		14,1
	Đường từ nhà ông Lương Văn Sông đến ông Trần Nhất	120		17,6
	Từ nhà ông Nguyễn Sơn đến nhà ông Cao Siêu	104		15,3
	Đường từ nhà ông Nguyễn Thái Bình đến nhà ông Nguyễn Văn Nghiệp	80		11,8
	Đường từ nhà bà Bột đến nhà bà Phái	103		15,1
	Đường từ nhà ông Lê Tòng đến đường 221	106		15,6
	Đường từ nhà ông Ngông Duy Bàng đến nhà ông Đầu Bái	99		14,6
	Đường từ nhà ông Phạm Văn Doanh đến nhà ông Trần Xuân Hoàn	125		18,4
	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Quy đến nhà ông Lương Xuân Trình	16		2,4
	Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Tiện đến nhà ông Đầu Vũ Định	79		11,6
	Đường từ nhà ông Đỗ Minh Tiến đến nhà ông Lương Đức Lùng	36		5,3
	Đường từ nhà ông Lương Điều đến đường nhựa	38		5,6
	Đường từ nhà ông Đầu Hoá - ông Trần Ng Thụ	105		15,4
	Đường từ nhà ông Thảo Sắc - ông Chín Cay	83		12,2
	Đường từ nhà ông Tường đến nhà ông Vang	71		10,4
	Đường từ nhà ông Hậu đến nhà ông Hường	83		12,2
	Đường từ nhà ông Đầu Sơn đến nhà Loan Chiên	76		11,2
	Đường tù nhà bà Phú Bình đến Miếu Trại	375		55,1
	Đường từ nhà ông Cao Văn Thậm đến nhà ô Cao Văn Minh	24		3,5
	Đường từ nhà ông Hoàng V Chuẩn đến nhà ông Trần Minh	78		11,5
	Đường từ nhà ông Lương Xuân Trịnh đến nhà bà Đầu Thị Dùng	63		9,3
	Đường từ bà Nguyễn Tợ đến nhà ông Ngô Duy Hùng	190		27,9
	Đường từ nhà Phạm Đương đến sông Lân	30		4,4
	Bm 2,5m	***4.187***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***515,2***
	Đường từ cổng chùa Nguyệt Quang đến Nghĩa Trang Nguyệt Lũ	260		32,0
	Đường từ nhà ông Phan Bằng đến ông Trần Lộ	140		17,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường nhà ông Hoá đếnn bà Thảo	25		3,1
	Đường từ ông Trần Trịnh đến đường sông xã	31		3,8
	Đường từ nhà ông Ngông Sinh đến cầu ông Tân	200		24,6
	Đường từ trường Mầm Non đến nhà ông Loan Hoá	262		32,2
	Đường từ nhà ông Trần Bảo đến nhà ông Phan Cư	123		15,1
	Đường từ nhà ông Đào Tự đến Trần Thị Nam	56		6,9
	Đường từ nhà ông Lương Văn Rinh đến ông Đầu Vũ Đảo	125		15,4
	Đường từ nhà ông Đầu Vũ Tư đến Phạm Văn Chinh	65		8,0
	Đường từ nhà ông Lộng đến nhà ông Lý	80		9,8
	Đường từ nhà ông Phạm Ngọc Thạch đến đường BT sau Đình Đông Cao	22		2,7
	Đường từ nhà ông Hùng đến nhà ông Triều	25		3,0
	Đường từ ông Nguyễn Thành-Bà Ngông Hà	66		8,1
	Đường từ nhà ông Đông đến nhà ông Trung	68		8,4
	Đường từ nhà ông Chu V Độ đến nhà bà Ngông Thị Nhụ	68		8,4
	Đường từ nhà bà Phạm Thị Lượt đến nhà ông Nguyễn Văn Tố	68		8,4
	Đường tù nhà ông Dinh đến nhà ông Suối	68		8,4
	Đường tù nhà ông Đầu Vũ đến nhà ông Đầu Điều	68		8,4
	Đường từ nhà ông Trần Thiềm đến- Lương Hiệp	68		8,4
	Đường tù nhà ông Văn đến nhà bà Ngọt	42		5,1
	Đường tù nhà ông Trần Cương- Phan Thị Hường	68		8,4
	Đường từ nhà ông Chu Lượng đến nhà Đầu Rưỡng	30		3,7
	Đường từ nhà ông Trần Hạnh đến nhà ông Nguyễn Năm	250		30,8
	Đường từ nhà bà Chuẩn đến nhà ông Tuyến	234		28,8
	Đường từ nhà ô Đạo đến ông Lê	60		7,4
	Đường Bắc Nam (Bên Đông) Nghĩa Trang Nguyệt Lũ	113		13,9
	Đường từ nhà ông Phan Dương đến nhà ông Chấn	87		10,7
	Đường từ nhà ông Nguyễn Sơn đến nhà bà Nuôi	29		3,5
	Đường từ nhà ông Thới đến nhà ô Thinh	31		3,8
	Đường từ ô Trần Quý đến đường sông xã	27		3,3
	Đường từ nhà ông Nguyễn An đến ôngTrần Thanh Chi	27		3,3
	Đường từ trường học cấp 1 đến đường 221, mở rộng 105,5m2	21		2,6
	Từ nhà ông Phan Văn Hinh đến đường bê tông trước Đình làng Đông Cao	85		10,5
	Đường từ nhà ông Sao đến nhà ông Đầu Vũ Khì	40		4,9
	Đường từ cổng Trường Mầm Non đến nhà bà Hệ	28		3,4
	Đường từ bà Dung đến nhà cụ Tế	87		10,7

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường từ nhà ông Ngô Duy Khuynh đến Trần Văn Truyền	204		25,1
	Đường từ ông Lương Cơ đến nhà ông Trần Đình Tàm	218		26,8
	Đường đi Nghĩa Trang làng Đông Cao	120		14,8
	Đường từ nhà ông Trần Minh Siêu đến Trần Văn Khương	38		4,7
	Đường từ ô Lương Cơ đến nhà sau đình Đông Cao	171		21,0
	Đường từ nhà ông Trần Văn Ca đến đường bê tông ra nghĩa trang	87		10,7
	Đường từ nhà ô Chức đến Nguyễn Linh	44		5,4
	Đường từ nhà ông Đầu Vũ Sử đến đường BT ra cống ông Lân	56		6,9
	Đường từ nhà ông Phan Văn Duyên đến bà Trần Thị Dung	103		12,7
	Mở rộng	***1.461***		***73,2***
	Đường từ nhà Nguyễn Đoàn đến nhà bà Bùi Văn Nga	182		9,1
	Đường từ nhà ông Sinh đến nhà ông Bùi Minh	102		5,1
	Đường từ nhà ông Dân đến nhà ông Sử	98		4,9
	Đường tù nhà ông Phạm Trịnh đến nhà ông Nguyễn Thỉnh	102		5,1
	Đường từ nhà ông Ngông Trịnh đến nhà ông Trần Dương	78		3,9
	Đường từ nhà ông Lương Dục - ông Nguyễn Chinh	103		5,2
	Đường từ nhà bà Hồi đến sông Lân	24		1,2
	Đường từ sông Lân nhà ông Tường	48		2,4
	Đường từ nhà ông Hùng đến nhà ông Triều	52		2,6
	Đường từ nhà ông Bùi Duẩn đến đường 221	100		5,0
	Đường từ đường 221 đến nhà bà Chuẩn	22		1,1
	Đường từ nhà ông Lương Văn Biên đến đường nhựa	30		1,5
	Đường từ nhà ông Linh đến nhà bà Hoài	60		3,0
	Đường từ nhà ông Giản đến nhà ông Kim	30		1,5
	Đường vào sân hợp tác xã và Uỷ ban	208		10,4
	Đường từ nhà ông Học đến nhà ông Bắc	120		6,0
	Đường từ trường học cấp 1 đến giáp ao ông Hoàn	103		5,2
15	**Xã Đông Long**			**1.033,9**
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**			**1033,9**
	Bm 3,0m	***6.717***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***987,3***
	Thanh - Hồng	454		66,7
	Tân - Sông xẻ	356		52,3
	Ruyệt - Bổng	237		34,8
	Giác - Lân	108		15,9
	Nghiểm - Trang	234		34,4
	Nam - đê 6	280		41,2

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Trạm điện - Phược	207		30,4
	Đa - cầu Trắng	150		22,1
	Lung - Sông xẻ	245		36,0
	Thiệm - Ngư	121		17,7
	Tuân - đê 6	188		27,6
	Phượng - đê 6	171		25,1
	Nhà thờ - Mậm	242		35,6
	Thuật - Sông xẻ	241		35,4
	Hiển - kỳ - Lánh	143		21,0
	Túc - Núi	62		9,1
	Ruệ - sông Xẻ	183		26,9
	Thiện - sông Xẻ	88		12,9
	Điều - đê 6	54		7,9
	Quân - sông Xẻ	78		11,5
	Bằng - sông Xẻ 1	120		17,6
	Đình - Chiến	152		22,3
	Chiến - Huyên	250		36,8
	Ba - Sơn	88		13,0
	Nghị - đê 6	140		20,6
	Lục - Mỏi	265		38,9
	Đê - nhà Vuông	300		44,0
	Đê - nhà Thờ	285		41,9
	Đê - cầu Điền	211		31,0
	Sau Trâu	235		34,5
	Cửa Dụng	256		37,6
	Dong Lung	316		46,5
	Dong Hương	50		7,4
	Dong Liệu	209		30,7
	Bm 2,5m	***379***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***46,6***
	Rĩnh - Hùng	139		17,1
	Tuynh - Vi	124		15,2
	Thính - Thảo	82		10,1
	Bằng - sông xẻ 2	34		4,2
16	**Xã Nam Thịnh**			**600,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**226,8**
	Bm 3,5m	***1.157***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***226,8***
	Từ nhà văn hóa thôn đến đê biển	210		41,2
	Từ nhà ông Xuyện đến cầu Đê	450		88,2
	Từ nhà ông Rinh đến đê 5 cũ	295		57,8
	Đường từ đài quan sát đến đê biển	202		39,6

STT	Danh mục công trình	Điều chỉnh tăng		
		Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường nhánh cấp I giao thông trục thôn**			**373,5**
	Bm 3,0m	***1.648***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***242,2***
	Từ nhà ông Đạo đến nhà ông Luyến	157		23,1
	Từ UBND xã đến trường mầm non	75		11,0
	Từ nhà ông Sơn đến đê biển	215		31,6
	Từ nhà ông Cận đến nhà ông Rục	47		6,9
	Từ nhà ông Minh đến nhà ông Tiến	52		7,6
	Từ nhà ông Quảng đến nhà bà Mai	141		20,7
	Từ nhà ông Nhưng đến nhà ông Thuật	93		13,7
	Từ nhà ông Toản đến nhà ông Lịch	107		15,7
	Từ nhà ông Ngao đến mương	195		28,7
	Từ nhà ông đoàng đến nhà ông Công	290		42,6
	Từ nhà ông Đôi đến nhà ông Tiến	211		31,0
	Từ đường bà Tá đến nhà ông Kháng	65		9,6
	Bm 2,5m	***1.068***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***131,3***
	Từ nhà ông Hùng đến đê biển	81		10,0
	Từ nhà ông Đức đến nhà ông Hồng	54		6,6
	Từ nhà ông Cót đến nhà ông Bảo	66		8,1
	Từ hội Trường thôn đến đê biển	103		12,7
	Từ nhà ông Tam đến giáp Nam Hưng	150		18,5
	Từ nhà ông Tứ đến nhà ông Vĩnh	110		13,5
	Từ nhà ông Sáng đến nhà ông Thế	62		7,6
	Từ nhà ông Điều đến đê biển	214		26,3
	Từ nhà ông Tụng đến nhà ông Tuyển	58		7,1
	Từ nhà ông Hoan đến nhà ông Quân	170		20,9

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
28/11/2014 15:09:12